

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và các giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2021

Kính gửi: Quốc hội

Căn cứ chương trình Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV, Nghị quyết số 124/2020/QH14 của Quốc hội khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và Kết luận phiên họp thứ 57 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV¹, Chính phủ báo cáo về Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và các giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2021 như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Bối cảnh đầu năm 2021

Bước sang năm 2021, kinh tế thế giới, thương mại toàn cầu có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa vững chắc. Trên thế giới, một số quốc gia đã đạt kết quả bước đầu trong triển khai tiêm vắc-xin phòng Covid-19, kiểm soát tình trạng lây lan của dịch bệnh, đang tiến dần tới miễn dịch cộng đồng và dần mở cửa nền kinh tế. Tuy nhiên, các biến chủng mới Covid-19 liên tục xuất hiện, một số quốc gia phải tái lập các biện pháp phòng chống dịch bệnh; ảnh hưởng làm hạn chế nguồn cung, khó khăn trong giao thương đã làm tăng giá cả hàng hóa và lạm phát, các quốc gia phải cân bằng giữa kiềm chế lạm phát, nợ công và duy trì chính sách tài khóa, tiền tệ nới lỏng để phục hồi kinh tế. Ngoài ra, việc một số quốc gia lớn thực hiện chính sách "siêu nới lỏng" về tài chính và tiền tệ, gây áp lực lạm phát, tiền ản nguy cơ rủi ro về bong bóng tài sản.

Trong nước, nhiều sự kiện chính trị quan trọng của đất nước như Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đảng được tổ chức thành công. Kế thừa những kết quả quan trọng, ấn tượng đã đạt được của năm 2020, nền kinh tế nước ta tiếp tục duy trì đà phục hồi trong những tháng đầu năm, song vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức, chủ yếu đến từ các đợt bùng phát với biến chủng mới của dịch Covid-19, tăng giá bất động sản, hàng hóa, nguyên vật liệu, chi phí vận tải, rủi ro thương mại quốc tế...

¹ Thông báo số 4414/TB-TTKQH ngày 17/6/2021 của Tổng Thư ký Quốc hội.

2. Tổng quan những kết quả đạt được và hạn chế, bất cập

2.1. Những kết quả đạt được

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy Chính phủ với tinh thần đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục xây dựng Chính phủ tinh gọn, hành động, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ nhân dân, rõ chức năng, rõ nhiệm vụ, không chồng chéo; phát huy tối đa tính chủ động, tích cực, năng động, sáng tạo; đổi mới công tác xây dựng pháp luật, trên cơ sở bám sát, tôn trọng và xuất phát từ thực tiễn.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trong 6 tháng đầu năm, Chính phủ đã ban hành trên 60 Nghị định để triển khai kịp thời các Luật đã được Quốc hội thông qua (xin xem tại Phụ lục I kèm theo); sửa đổi, bổ sung quy định pháp lý trong từng lĩnh vực cụ thể giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giải phóng nguồn lực tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh.

- Nhiệm vụ thực hiện "mục tiêu kép" được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sát sao. Các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 được triển khai đồng bộ, mạnh mẽ, quyết liệt với mục tiêu hàng đầu là chăm lo, bảo vệ sức khỏe và tính mạng của người dân; cố gắng cao nhất bảo đảm các hoạt động sản xuất kinh doanh, không để đứt gãy chuỗi cung ứng; niềm tin của Nhân dân với Đảng, Nhà nước tiếp tục được củng cố, tăng cường.

Các cơ quan, cả trung ương và địa phương, nhất là các lực lượng tuyến đầu như y tế, quân đội, công an... đã nỗ lực, cố gắng thực hiện tốt, hiệu quả công tác phòng, chống dịch; thành lập Quỹ Vắc-xin phòng chống Covid-19 để tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ mua và tự nghiên cứu, sản xuất vắc-xin, tiêm phòng miễn phí cho người dân.

- Công nghệ thông tin, thanh toán không dùng tiền mặt, các ngành liên quan sản xuất vật tư, thiết bị y tế bước đầu tận dụng được cơ hội, có bước phát triển.

- Công tác điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Mặc dù trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nổi bật là:

+ Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng chỉ tăng 1,47%, thấp nhất kể từ năm 2016, tạo dư địa trong điều hành giá theo mục tiêu dưới 4%.

+ Thị trường tiền tệ, ngoại hối, tỷ giá ổn định, tín dụng phục hồi, tăng 5,68% so với cuối năm 2020; mặt bằng lãi suất cho vay giảm; thanh khoản của hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) được bảo đảm.

+ Thu ngân sách nhà nước (NSNN) 6 tháng đạt 58,2% dự toán, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu có tốc độ tăng cao, 6 tháng tăng 32,2%.

+ Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới được 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Moody's, S&P và Fitch) đồng loạt nâng điểm triển vọng lên "Tích cực".

+ Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, các hoạt động đều có mức tăng khá. Sản xuất công nghiệp tiếp tục hồi phục và đạt kết quả tích cực, tăng trưởng toàn ngành công nghiệp đạt mức 8,91%, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,42%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,9% (cùng kỳ giảm 1,1%).

+ Đòi hỏi sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số được thúc đẩy mạnh mẽ như Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025 với hơn 4.000 doanh nghiệp tiếp cận, thu hút hơn 60 doanh nghiệp, chuyên gia đăng ký đồng hành; thí điểm Dịch vụ Mobile Money; cơ bản hoàn thành việc thu thập Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư.

+ Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm chỉ đạo. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch tiếp tục được triển khai và phát huy hiệu quả tích cực.

+ Thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, sự kiện chính trị, văn hóa, đối ngoại quan trọng của đất nước. Hoạt động đối ngoại tiếp tục được đẩy mạnh², góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển, nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

2.2. Những hạn chế, tồn tại

Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm chưa đạt mục tiêu kịch bản đề ra. Xuất nhập khẩu còn phụ thuộc vào một số ít thị trường, tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI còn cao (74,1%); cán cân thương mại nghiêng về nhập siêu (6 tháng nhập siêu 1,47 tỷ USD); hàng hóa xuất nhập khẩu có thời điểm bị ùn ứ. Các thị trường tài chính, bất động sản, chứng khoán, vàng còn tiềm ẩn rủi ro.

Chiến lược vắc-xin của nước ta còn gặp nhiều thách thức, tỷ lệ dân số được tiêm chủng vắc-xin còn thấp; nguy cơ có thể lỡ nhịp với nền kinh tế thế giới vì không đủ nguồn cung và công nghệ sản xuất vắc-xin.

Đến hết tháng 6 năm 2021, còn 15,6% vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương chưa được các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ chi tiết do phải chờ thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025³. Giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương 6 tháng đầu năm còn chậm, đạt 29,02% kế hoạch, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (34%), trong đó vốn nước ngoài giải ngân rất thấp, chỉ đạt 7,37%.

Thu hút FDI giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2020, số dự án cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần giảm mạnh cho thấy tín hiệu còn nhiều khó khăn, sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài có dấu hiệu suy giảm.

² Hoạt động đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước thông qua hình thức hội đàm trực tuyến, điện đàm diễn ra thường xuyên, sôi động; đảm nhiệm thành công tháng Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (tháng 4/2021), Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

³ Không bao gồm 16 nghìn tỷ đồng dự kiến cho các CTMTQG chưa được Quốc hội phân bổ chi tiết.

Hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân còn gặp nhiều khó khăn, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 24,9%. Đáng chú ý, số lượng các doanh nghiệp quy mô lớn rút lui khỏi thị trường tăng, phản ánh sức chống chịu của các doanh nghiệp đã suy giảm bởi dịch bệnh.

Tính chung 6 tháng đầu năm lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế tăng so với cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi thấp hơn cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, quý II so với quý I, lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế đã giảm, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi tăng. Đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn, đặc biệt là người lao động làm việc trong các khu công nghiệp bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

Công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, đấu tranh, phòng, chống tội phạm còn nhiều thách thức, nhất là đối với tội phạm lừa đảo, tài chính, tội phạm qua mạng.

2.3. Về tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng	Ghi chú
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	Khoảng 6	Khoảng 5,64	
2	GDP bình quân đầu người	USD	Khoảng 3.700		Chỉ tiêu năm
3	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Khoảng 4	1,47	
4	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng	%	Khoảng 45-47		Chỉ tiêu năm
5	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	Khoảng 4,8		Chỉ tiêu năm
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo - Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Khoảng 66 Khoảng 25,5	Khoảng 65 Khoảng 26	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Khoảng 91	90	
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	điểm %	1-1,5		Chỉ tiêu năm
9	Tỷ lệ dân cư khu vực thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Trên 90	90,8	
10	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	Trên 87	87,2	
11	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Khoảng 91	89,5	
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Khoảng 42		Chỉ tiêu năm

3. Chi tiết tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đề ra tại Nghị quyết số 124/2020/QH14 của Quốc hội

3.1. Về triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, các nghị quyết của Quốc hội về phát triển KTXH

Để thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, căn cứ kết luận của Trung ương, các Nghị quyết của Quốc hội, ngay từ ngày đầu năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP và số 02/NQ-CP đề ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch năm 2021, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Sau Hội nghị trực tuyến toàn quốc nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng⁴; chỉ đạo, tổ chức chuẩn bị sớm, xây dựng bài bản, công phu các báo cáo Kế hoạch 5 năm 2021-2025, bám sát và cụ thể hóa các mục tiêu, định hướng phát triển, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng, trình Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất, khóa XV.

3.2. Về thực hiện "mục tiêu kép" vừa phòng, chống dịch Covid-19, vừa hỗ trợ khôi phục kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19

a) Về tình hình dịch Covid-19

Tính từ đầu dịch đến ngày 29/6/2021, Việt Nam ghi nhận 16.413 ca nhiễm dịch Covid-19 (14.624 ca ghi nhận trong nước), trong đó 78 ca tử vong.

Từ đầu năm 2021: Đợt dịch từ 28/01/2021-26/4/2021 có 1.301 ca nhiễm (910 ca trong nước và 391 ca nhập cảnh); Đợt dịch từ 27/4/2021 đến ngày 29/6/2021 đã ghi nhận 13.561 trường hợp (13.054 trường hợp trong nước, 507 trường hợp nhập cảnh), trong đó 4.791 trường hợp khỏi, ra viện; 43 trường hợp tử vong.

Truy vết (từ ngày 27/4/2021 đến ngày 29/6/2021): tổng số trường hợp F1 ghi nhận là 117.263 tại 49 tỉnh, thành phố, trong đó 92.590 trường hợp đã được xét nghiệm. Tính đến ngày 28/6/2021, cả nước đã thực hiện xét nghiệm RT-PCR được 5.768.173 mẫu cho 10.762.694 lượt người, trong đó từ ngày 29/4/2021 đến nay đã thực hiện xét nghiệm RT-PCR được 3.070.425 mẫu cho 7.235.755 lượt người.

Tính đến ngày 28/6/2021, cả nước đã tiêm được 3.519.793 liều vắc-xin, trong đó có 3.145.911 người đã được tiêm 1 liều vắc-xin và 186.941 người tiêm đủ 2 liều vắc-xin.

b) Về quan điểm chỉ đạo, điều hành trong phòng, chống dịch Covid-19

Nhiệm vụ thực hiện "mục tiêu kép" được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sát sao. Các giải pháp phòng chống dịch Covid-19 được triển khai đồng bộ, mạnh mẽ, quyết liệt với mục tiêu hàng đầu là chăm lo, bảo vệ sức khỏe và

⁴ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ.

sinh mệnh của người dân; cố gắng cao nhất bảo đảm các hoạt động sản xuất kinh doanh, không để đứt gãy chuỗi cung ứng. Kiên định 5 nguyên tắc chống dịch⁵, thực hiện nghiêm quy định 5K⁶ và áp dụng triệt để phương châm "4 tại chỗ"⁷, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống, dịch. Thực hiện tốt công tác truyền thông, tạo sự hưởng ứng, đồng thuận của người dân. Các cơ quan, cả trung ương và địa phương, nhất là các lực lượng tuyến đầu như y tế, quân đội, công an... đã nỗ lực, cố gắng thực hiện tốt, hiệu quả công tác phòng, chống dịch.

Ban hành chính sách về mua và sử dụng vắc-xin phòng Covid-19⁸; nỗ lực tiếp cận các nguồn cung vắc-xin qua nhiều kênh khác nhau: làm việc trực tiếp với các nhà sản xuất vắc-xin, các tổ chức quốc tế, đại sứ quán các nước, đại sứ Việt Nam ở nước ngoài và đã có thỏa thuận cung cấp khoảng 105 triệu liều vắc-xin; xây dựng Đề án về nhập khẩu, sản xuất, tổ chức tiêm vắc-xin và bố trí, huy động nguồn lực để thực hiện; thành lập Quỹ Vắc-xin phòng chống Covid-19 để tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, hỗ trợ mua và tự nghiên cứu, sản xuất vắc-xin, tiêm phòng miễn phí cho người dân.

c) Về kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19

- Tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021⁹; cho phép thực hiện giảm trừ chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19¹⁰; điều chỉnh giảm thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19¹¹.

Trong 6 tháng đầu năm đã miễn, giảm, giãn 27,5 nghìn tỷ đồng tiền thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất, gồm: (i) 23,2 nghìn tỷ đồng gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; (ii) 4,3 nghìn tỷ đồng miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.

Tính cả năm 2020, lũy kế đến hết tháng 6/2021, đã thực hiện miễn, giảm, giãn 147,3 nghìn tỷ đồng, trong đó: gia hạn tiền thuế và tiền thuê đất là 120,7 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm thuế, phí, lệ phí là 26,6 nghìn tỷ đồng.

- Về chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người lao động và các nhóm yếu thế: Tổng kinh phí từ NSNN đã hỗ trợ là hơn 13,1 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ cho hơn 13,2 triệu người và 37.287 hộ kinh doanh, gồm:

⁵ Ngăn chặn - Phát hiện - Cách ly - Khoanh vùng triệt để - Dập dịch và điều trị hiệu quả.

⁶ Khẩu trang - Khử khuẩn - Khoảng cách - Không tập trung - Khai báo y tế.

⁷ Dự phòng, cách ly điều trị tại chỗ; cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc men, phòng hộ tại chỗ; kinh phí tại chỗ; nhân lực tại chỗ.

⁸ Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ.

⁹ Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021 của Chính phủ.

¹⁰ Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ.

¹¹ Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính.

+ Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt: Đối với nhóm đối tượng thuộc diện chính sách xã hội, đã hỗ trợ 11.917.805 người với kinh phí hỗ trợ 11.800.378 tỷ đồng, 100% các đối tượng đã được các địa phương chi trả đầy đủ. Đối với nhóm đối tượng là người lao động, đã hỗ trợ 1.274.415 người với tổng kinh phí 1.272.078 tỷ đồng. Đối với hộ kinh doanh, đã hỗ trợ 37.287 hộ với tổng kinh phí 37.938 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc: Đến thời điểm dừng giải ngân chương trình theo quy định (đến 31/1/2021), Ngân hàng Nhà nước đã giải ngân cho Ngân hàng Chính sách xã hội với tổng số tiền 42,9 tỷ đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vay trên địa bàn 56 tỉnh, thành phố với dư nợ 41,82 tỷ đồng đối với 245 người sử dụng lao động để trả lương ngừng việc cho 11.276 người lao động. Đến ngày 30/4/2021, tổng dư nợ của chương trình tại Ngân hàng Chính sách xã hội là 38,73 tỷ đồng với 229 người sử dụng lao động còn dư nợ.

- Tạm dừng đóng Quỹ hưu trí, tử tuất: Đã giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với 1.846 đơn vị/doanh nghiệp cho 192.503 lao động với tổng số tiền tạm dừng đóng trên 786 tỷ đồng.

- Về chính sách hỗ trợ ngành ô tô: Giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước theo Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ đã có tác động mạnh mẽ, giúp phục hồi và phát triển ngành sản xuất ô tô trong nước. Ước tính số thực hiện giảm khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng, với 209,6 nghìn lượt hồ sơ khai lệ phí trước bạ.

- Về chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng:

+ Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (hiệu lực từ 17/5/2021)¹². Đến ngày 24/5/2021, các TCTD đã thực hiện: (i) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho 258.421 khách hàng với dư nợ 342.440 tỷ đồng; (ii) Miễn, giảm, hạ lãi suất vay vốn cho 676.874 khách hàng với dư nợ 1.291.047 tỷ đồng; (iii) Cho vay mới 480.165 khách hàng với lãi suất thấp hơn so với trước dịch (lũy kế từ 23/01/2020 đến nay) đạt 3.497.798 tỷ đồng. Ngoài ra, Ngân hàng Chính sách xã hội (đến 23/05/2021) đã thực hiện gia hạn nợ cho 174.408 khách hàng với dư nợ 4.350 tỷ đồng, cho vay mới đối với 3.032.411 khách hàng với số tiền 110.381 tỷ đồng.

+ Ban hành cơ chế cho vay tái cấp vốn tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ¹³. Theo đó, tổng số tiền tái cấp vốn tối đa là 4.000 tỷ đồng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản

¹² Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 theo hướng: (i) điều chỉnh kéo dài một số mốc thời gian so với Thông tư 01 (thời gian khoản nợ phát sinh, thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ, thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa) và bổ sung mới quy định về thời gian TCTD thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí cho khách hàng (thực hiện đến ngày 31/12/2021); (ii) bổ sung quy định về trích lập dự phòng nhằm củng cố nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng.

¹³ Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

bảo đảm, thời hạn tái cấp vốn tối đa bằng thời hạn cho vay của khoản cho vay Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, khoản tái cấp vốn được gia hạn tự động 02 (hai) lần, tổng thời gian tái cấp vốn và gia hạn tái cấp vốn không vượt quá 03 năm.

- Về một số chính sách khác:

+ Về giảm tiền điện: Trong 6 tháng đầu năm, tiếp tục ban hành chính sách hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện, áp dụng cho kỳ hóa đơn các tháng 6-12/2021¹⁴, trong đó: cho phép áp dụng mức giá bán lẻ điện cho kinh doanh bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất đối với các cơ sở lưu trú du lịch; giảm 100% tiền điện cho các cơ sở đang thực hiện làm nơi cách ly, khám bệnh tập trung bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm Covid-19 không thu phí; giảm 20% tiền điện cho các cơ sở y tế đang được dùng để khám, xét nghiệm, điều trị bệnh nhân nghi nhiễm, đã nhiễm Covid-19.

+ Về lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn: để hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã ban hành công văn về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đến ngày 31/12/2020; đã có 92 doanh nghiệp đề nghị lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn, với tổng số tiền lùi đóng khoảng 18,1 tỷ đồng.

3.3. Về thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, thực thi nghiêm pháp luật, cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh

a) Về công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật

- Công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, các nghị quyết của Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đặt trọng tâm vào tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là trong tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Chú trọng thực hiện cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, rà soát sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật trong các lĩnh vực để tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020¹⁵; phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025¹⁶; ban hành trên 60 Nghị định để triển khai kịp thời các Luật đã được Quốc hội thông qua; sửa đổi, bổ sung quy định pháp lý trong từng lĩnh vực cụ thể giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giải phóng nguồn lực tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội.

¹⁴ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 02/6/2021 của Chính phủ.

¹⁵ Quyết định số 04/QĐ-TTg ngày 04/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁶ Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 19/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) tiếp tục được chú trọng, việc thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL, dự án, dự thảo VBQPPL cơ bản bảo đảm tiến độ và chất lượng theo quy định của pháp luật. Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, góp phần bảo đảm tính thống nhất, công khai, minh bạch, khả thi của hệ thống pháp luật, tạo cơ sở đảm bảo thi hành hiệu quả pháp luật. Công tác xử lý văn bản trái pháp luật được thực hiện quyết liệt thông qua việc đôn đốc, kiến nghị xử lý kịp thời, nhiều văn bản trái pháp luật được xử lý dứt điểm, nhận được sự đồng tình, ủng hộ của xã hội, người dân¹⁷.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật tiếp tục có nhiều chuyển biến, ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất hơn, chú trọng thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin gắn với định hướng chuyển đổi số. Đã ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021¹⁸; Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống ma túy được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 11¹⁹; tổ chức xây dựng Hệ thống dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tại bộ, ngành, địa phương phục vụ công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành.

b) Về phát triển các thị trường yếu tố sản xuất:

- Về thị trường vốn: Cùng với xu hướng chung của thị trường chứng khoán thế giới, thị trường chứng khoán trong nước duy trì đà tăng mạnh. Trên thị trường cổ phiếu, tính đến hết tháng 6/2021, chỉ số VN-Index đạt 1.408,55 điểm, tăng 27,6% so với cuối năm 2020; hiện có 753 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết trên 2 Sở giao dịch chứng khoán, 907 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM và 3,25 triệu tài khoản đầu tư chứng khoán; quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt 6.838 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2%, tương đương 108,7% GDP²⁰; quy mô giao dịch bình quân đạt 22,77 nghìn tỷ đồng/phiên trong 6 tháng đầu năm, tăng 206,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Trên thị trường trái phiếu, số lượng mã trái phiếu niêm yết đạt 450 mã; quy mô giao dịch bình quân 6 tháng đầu năm đạt 11,77 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường chứng khoán phái sinh và các sản phẩm khác: Khối lượng giao dịch bình quân đạt 188.865 hợp đồng/phiên, tăng 20% so với năm trước; đã có

¹⁷ Đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 29/01/2021 của Chính phủ Phê duyệt kết quả pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật đối với các chủ đề: Bảo hiểm; Giao thông, vận tải; Thi đua, khen thưởng, các danh hiệu vinh dự nhà nước; Thông tin, báo chí, xuất bản và 27 đề mục. Trong 06 tháng đầu năm, Bộ Tư pháp đã tiến hành kiểm tra theo thẩm quyền 1.126 văn bản (gồm 91 văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ; 1.035 văn bản của địa phương), đã phát hiện, kết luận kiểm tra, kiến nghị xử lý đối với 66 văn bản.

¹⁸ Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 13/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁹ Quyết định số 720/QĐ-TTg ngày 18/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁰ Quy mô GDP năm 2020 theo số liệu chưa đánh giá lại đạt khoảng 6.293 nghìn tỷ đồng.

thêm sản phẩm mới là hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm được chính thức đưa vào giao dịch từ ngày 28/6/2021.

Tổng tài sản toàn thị trường bảo hiểm 6 tháng ước đạt 633,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm 2020, tổng vốn đầu tư trở lại nền kinh tế của doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 520,5 nghìn tỷ đồng, tăng 25,8%. Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường 6 tháng đầu năm ước đạt 96,8 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2%.

- Về thị trường lao động: Đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 (từ cuối tháng 4) đã xâm nhập và tác động vào các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất, là nơi tập trung một lượng lớn lao động (khoảng 4 triệu người), có các doanh nghiệp lớn trong chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế, thu ngân sách²¹ ảnh hưởng mạnh đến tình hình lao động, việc làm.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các hoạt động quản lý thị trường tập trung vào việc tổ chức theo dõi chặt chẽ, nắm tình hình lao động, nhất là trong các KCN, kịp thời có phương án hỗ trợ doanh nghiệp khắc phục tình trạng thiếu hụt lao động²². Chỉ đạo các địa phương rà soát các cơ sở, doanh nghiệp đang sử dụng lao động là người nước ngoài; giám sát chặt chẽ các trường hợp nhập cảnh, lao động nước ngoài đã đăng ký và làm việc tại các cơ sở, doanh nghiệp²³; tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các cơ sở, doanh nghiệp tiếp nhận, sử dụng lao động trái phép và các trường hợp cố tình vi phạm pháp luật; bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động và các doanh nghiệp để ổn định sản xuất, kinh doanh và thực hiện nghiêm các yêu cầu phòng, chống dịch. Thực hiện các hoạt động duy trì và phát triển các thị trường tiếp nhận lao động; kịp thời nắm bắt các thông tin về tình hình dịch Covid-19 và các quy định về tiếp nhận lao động tại các nước để hướng dẫn các doanh nghiệp tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đảm bảo các quy định về phòng, chống dịch của nước sở tại²⁴. Triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030²⁵.

Tính chung 6 tháng đầu năm, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 49,9 triệu người, tăng 788,7 nghìn người so với cùng kỳ năm 2020; tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,52%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp

²¹ Tại Bắc Giang buộc phải tạm đóng cửa 4 KCN với 322 doanh nghiệp với tổng số gần 150.000 lao động tạm ngừng việc (KCN Quang Châu: 47.091 lao động, KCN Vân Trung: 67.305 lao động, KCN Đình Trám: 21.914 lao động, KCN Song Khê - Nội Hoàng: 13.263 lao động); Bắc Ninh có 42.000 lao động trên tổng số 320.000 lao động phải ngừng việc (Công ty TNHH Samsung: 17.000 lao động, công ty GoerTek: 10.000 lao động, KCN Thuận Thành: 6.000 lao động); Hải Phòng có hơn 30.000 lao động bị ảnh hưởng tiêu cực; tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc... trong một số khu vực phong tỏa, giãn cách đã phải đóng cửa một số bộ phận sản xuất, kinh doanh không thiết yếu, làm ảnh hưởng đến việc làm của hàng triệu lao động.

²² Đã tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm cho trên 713,8 nghìn lượt người, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm 2020; tổ chức các sàn giao dịch việc làm trực tuyến.

²³ Cả nước hiện có 99.863 lao động nước ngoài đang làm việc, trong đó 6,62% lao động không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Trong số 93.249 lao động (93,38%) thuộc diện cấp giấy phép lao động thì đã thực hiện cấp giấy phép được 90.463 lao động (97,01%, gồm cấp mới 56.658 người và cấp lại 33.805 người), số còn lại đang hoàn thiện các giấy tờ theo quy định.

²⁴ Dự kiến 6 tháng có khoảng 45.000 lao động, đạt 50% kế hoạch.

²⁵ Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

khu vực thành thị là 3,28%; khu vực nông thôn là 2,07%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (lần lượt là 2,59%, 3,7% và 1,97%). Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản²⁶ ước tính là 56,9%, tăng so với cùng kỳ năm 2020 (55,5%), trong đó tại khu vực thành thị là 48,2% (cùng kỳ năm 2020 là 47,3%) và tại khu vực nông thôn là 64,2% (cùng kỳ năm 2020 là 62,1%). Nguyên nhân do nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh đã buộc phải ngừng hoạt động và cơ hội tìm kiếm việc làm trong khu vực chính thức gặp khó khăn buộc người lao động phải chấp nhận làm các công việc tại khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, kém ổn định.

- Về thị trường khoa học công nghệ (KHCCN): Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Sàn giao dịch công nghệ Online; tổ chức thu thập, biên dịch, biên tập, cập nhật thông tin công nghệ và thiết bị chào bán/tìm mua trong nước và của nước ngoài. Đã cập nhật 180 biểu ghi công nghệ, thiết bị, gồm: 150 công nghệ thiết bị tìm mua và 30 công nghệ thiết bị chào bán.

Tiếp tục phát triển, vận hành và khai thác hiệu quả các điểm kết nối cung cầu công nghệ trong đó tập trung vào việc hỗ trợ hình thành và vận hành các điểm kết nối cung cầu công nghệ mới theo nhu cầu thực tế của địa phương²⁷; cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu cung cầu công nghệ cũng như phát triển mở rộng mạng lưới kết nối trong và ngoài nước. Hiện nay, cả nước đã có 13 điểm kết nối cung cầu công nghệ, thực hiện hiệu quả việc kết nối, xúc tiến hoạt động ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước. Trong đó, thành lập mới 01 điểm kết nối cung - cầu công nghệ tại Trường ĐH Nguyễn Tất Thành trong 6 tháng đầu năm.

Tập trung xây dựng, hoàn thiện dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và hoàn thiện hành lang pháp lý để triển khai Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030. Tăng cường giải quyết thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ, thẩm định đơn sáng chế. Đã tiếp nhận 30.254 đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp, trong đó đã xử lý 27.454 đơn (tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2020), cấp 18.419 văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp (tăng 14,1%). Triển khai các giải pháp hỗ trợ hiệu quả việc đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của sản phẩm Việt Nam ở nước ngoài, nhất là đối với những hàng hóa tại thị trường tiềm năng. Ngày 12/3/2021, vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang) là sản phẩm đầu tiên chính thức được bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại Nhật Bản, tạo tiền đề thuận lợi để thúc đẩy việc đăng ký, bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản

²⁶ Lao động có việc làm phi chính thức phi nông nghiệp bao gồm những người không làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) người làm công ăn lương thuộc khu vực chính thức không được ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực chính thức và thành viên hợp tác xã không có bảo hiểm xã hội bắt buộc; (ii) chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động làm công ăn lương và lao động gia đình tại cơ sở thuộc khu vực phi chính thức; (iii) lao động tự làm phục vụ nhu cầu tự tiêu dùng của hộ gia đình và lao động làm thuê trong các hộ gia đình.

²⁷ Như: xây dựng khung pháp lý và quy chế hoạt động, vận hành cho điểm kết nối; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động tư vấn của điểm kết nối theo tiêu chuẩn.

phẩm khác của Việt Nam tại thị trường này, đồng thời mở ra nhiều cơ hội mới cho việc xuất khẩu, tiêu thụ vải thiều Việt Nam ở các thị trường khác.

Tiếp tục xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc gia, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước; ngăn chặn các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ kém chất lượng ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích doanh nghiệp và người tiêu dùng²⁸.

3.4. Về thực hiện mục tiêu ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

a) Về chỉ số giá tiêu dùng

CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 1,47% so với cùng kỳ năm 2020, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016²⁹, chủ yếu do: (i) Giá xăng dầu trong nước tăng 17,01% so với cùng kỳ năm 2020, giá gas tăng 16,51%; (ii) Giá dịch vụ giáo dục tăng 4,47% so với cùng kỳ năm 2020 do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; (iii) Giá gạo tăng 6,97% so với cùng kỳ năm 2020 do tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên Đán tăng cao; (iv) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 5,03% so với cùng kỳ năm 2020 do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào.

Lạm phát cơ bản bình quân 6 tháng đầu năm tăng 0,87% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

b) Về thị trường tiền tệ, hoạt động ngân hàng

Thị trường tiền tệ, ngoại hối ổn định; tín dụng phục hồi; mặt bằng lãi suất cho vay giảm; thanh khoản của hệ thống các TCTD được bảo đảm. Đến ngày 23/6/2021, huy động vốn tăng 3,35% so với cuối năm 2020, tín dụng toàn hệ thống tăng 5,68% so với cuối năm 2020. So với cùng kỳ năm 2020, huy động vốn tăng 13,59% và tín dụng toàn hệ thống tăng 15,41%. Cụ thể:

- Điều hành chủ động, linh hoạt, thận trọng nghiệp vụ thị trường mở nhằm đảm bảo thanh khoản cho các TCTD, đồng thời chủ động kiểm soát tiền tệ, góp phần ổn định thị trường tiền tệ. Trong 6 tháng đầu năm, giữ nguyên các mức lãi suất điều hành. Lãi suất liên ngân hàng tăng trong điều kiện tín dụng phục hồi nhưng vẫn ở mức thấp³⁰, thanh khoản thị trường tiền tệ dồi dào giúp TCTD giảm áp lực chi phí vốn, sẵn sàng cung ứng vốn cho sản xuất kinh doanh nhưng vẫn kiểm soát được lạm phát.

²⁸ Trong 6 tháng đầu năm, đã tiếp nhận 165 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) do bộ, ngành xây dựng và đề nghị thẩm định; công bố 123 TCVN do các bộ, ngành xây dựng; tiếp nhận đăng ký 03 quy chuẩn quốc gia (QCVN); thẩm định 18 QCVN của các bộ, ngành; góp ý 06 dự thảo QCVN do các Bộ, ngành xây dựng và 11 quy chuẩn địa phương.

²⁹ Tốc độ tăng CPI bình quân 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2016-2021 lần lượt là: tăng 1,72%; tăng 4,15%; tăng 3,29%; tăng 2,64%; tăng 4,19%; tăng 1,47%.

³⁰ Đến ngày 04/6: ON 1,0-1,9%/năm; 1 tuần 1,0-1,7%/năm; 2 tuần 1,4-2,05%/năm; 1 tháng 1,3-1,85%/năm.

- Tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, góp phần hạn chế tín dụng đen. Tính đến cuối tháng 4/2021, tín dụng các ngành kinh tế tiếp tục tăng trưởng và có mức tăng trưởng cao hơn cùng kỳ năm 2020. Đặc biệt tín dụng đối với nhóm ngành thương mại, dịch vụ có mức tăng trưởng (4,46%), cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế và cao hơn nhiều so với mức tăng cùng kỳ năm 2020 (0,86%), cho thấy xu hướng phục hồi tại khu vực này. Tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên đều có mức tăng trưởng khá, có 03/5 lĩnh vực (xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng tín dụng nền kinh tế, trong đó tín dụng đối với lĩnh vực doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng mạnh (10,13%).

Kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT, BT giao thông; tăng cường quản lý rủi ro đối với cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, tín dụng tiêu dùng. Tính đến cuối tháng 4/2021, tín dụng các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, cần tăng cường quản lý rủi ro vẫn trong tầm kiểm soát, có 03/4 lĩnh vực tăng trưởng so với cuối năm 2020 (trong đó có 01 lĩnh vực bất động sản tăng 4,83% - cao hơn mức tăng tín dụng chung nền kinh tế), riêng tín dụng lĩnh vực BOT, BT giao thông tiếp tục giảm (0,83%).

Đến tháng 5/2021, lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay bình quân VNĐ của các tổ chức tín dụng giảm khoảng 0,3%/năm so với tháng 12/2020³¹. Nguyên nhân chủ yếu do: (i) Tác động trễ của việc điều chỉnh giảm 3 lần các mức lãi suất trong năm 2020³²; (ii) Giữ nguyên các mức lãi suất điều hành, đồng thời điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, đảm bảo thanh khoản hệ thống, ổn định thị trường tiền tệ, tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp, qua đó có điều kiện giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất kinh doanh; (iii) Chỉ đạo tổ chức tín dụng chủ động cân đối khả năng tài chính để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý; triệt để tiết giảm chi phí hoạt động, tập trung mọi nguồn lực để giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn.

- Điều hành tỷ giá linh hoạt, công bố tỷ giá trung tâm biến động hàng ngày, phù hợp diễn biến thị trường trong và ngoài nước, cân đối kinh tế vĩ mô, tiền tệ và mục tiêu chính sách tiền tệ, qua đó hạn chế đầu cơ, găm giữ ngoại tệ và giúp hấp thu các cú sốc đến nền kinh tế. Thị trường ngoại tệ ổn định, thanh khoản thông

³¹ Lãi suất tiền gửi bằng VNĐ ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-5,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,6-6,7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VNĐ thuộc một số ngành, lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm. Lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ của các TCTD ở mức 8,5-10,5%/năm. Lãi suất tiền gửi USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức. Lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 3,0-6,0%/năm.

³² Tổng mức giảm 1,5-2,0%/năm đối với lãi suất điều hành; giảm 0,6-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên của TCTD đối với khách hàng với tổng mức giảm là 1,5%/năm

suốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời³³. Từ đầu năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngừng niêm yết tỷ giá giao ngay và ngừng mua ngoại tệ giao ngay, bắt đầu áp dụng phương án mua ngoại tệ kỳ hạn 6 tháng có hủy ngang; từ ngày 17/02, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giãn tần suất mua ngoại tệ can thiệp xuống còn 1 lần/tuần, tỷ giá liên ngân hàng đã có xu hướng giảm. Ngày 17/6/2021, tỷ giá trung tâm ở mức 23.114 VNĐ/USD, giảm 0,07% so với cuối năm 2020; tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng giao động quanh mức 22.954 VNĐ/USD, giảm 0,59% so với cuối năm 2020; tỷ giá niêm yết mua-bán của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 22.850/23.050 VNĐ/USD, giảm 0,80%/0,71% so với cuối năm 2020.

- Mặc dù giá vàng quốc tế có nhiều biến động, thị trường vàng trong nước vẫn diễn biến ổn định. Đến ngày 17/6/2021, giá vàng trong nước ở mức 56,46/57,01 triệu đồng/lượng, giá bình quân giữa mua và bán giảm 340 nghìn đồng so với đầu tháng (tương đương 0,6 %); giá vàng miếng SJC bình quân tăng 580 nghìn đồng/lượng (tương đương 1,03%) so với đầu năm 2021 và tăng khoảng 16,97% so với cùng kỳ năm 2020; giá mua bình quân vàng miếng SJC trong nước cao hơn giá vàng quốc tế quy đổi (chưa tính phí) 5,77 triệu đồng/lượng.

c) Về thu, chi NSNN

Từ cuối tháng 4/2021 đến nay, dịch bệnh Covid-19 đã bùng phát trở lại ở nhiều địa phương với số ca nhiễm lớn và tăng nhanh, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân, nhất là người lao động tại các khu công nghiệp; từ đó đã bước đầu tác động đến thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2021.

Tổng thu cân đối NSNN 6 tháng đầu năm ước đạt 781 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% dự toán năm và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: thu nội địa ước đạt 637,8 nghìn tỷ đồng, bằng 56,3% dự toán năm và tăng 13,9%; thu từ dầu thô ước đạt 18,7 nghìn tỷ đồng, bằng 80,7% dự toán năm và giảm 12,2%; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt ước đạt 124,1 nghìn tỷ đồng, bằng 69,5% dự toán năm và tăng 37,5%.

Tổng chi cân đối NSNN ước đạt 694,41 nghìn tỷ đồng, bằng 41,2% dự toán năm và giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó chi thường xuyên (không bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế) ước đạt ước đạt 501 nghìn tỷ đồng, bằng 48,3% dự toán năm.

Nhìn chung, các nhiệm vụ chi ngân sách trong 6 tháng đầu năm được thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai nhiệm vụ chuyên môn của các đơn vị sử dụng ngân sách. Cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đã ưu tiên bố

³³ Ngày 4/6/2021, tỷ giá trung tâm ở mức 23.138 VNĐ/USD, tăng 0,03% so với cuối năm 2020; tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng quanh mức 23.046 VNĐ/USD, giảm 0,19% so với cuối năm 2020; tỷ giá Vietcombank ở mức 22.950/23.150 VNĐ/USD, giảm -0,37%/-0,28% so với cuối năm 2020.

trí chi cho công tác phòng, chống dịch Covid-19³⁴, đảm bảo cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Do tiền độ chi thấp hơn tiền độ thu ngân sách, nên về tổng thể cân đối NSNN 6 tháng đầu năm có thặng dư (thu lớn hơn chi); trong đó, cân đối ngân sách trung ương bội chi khoảng 63 nghìn tỷ đồng, ngân sách địa phương thặng dư xấp xỉ 150 nghìn tỷ đồng.

d) Về đầu tư phát triển

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm theo giá hiện hành ước đạt 1.169,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% cùng kỳ năm 2020, cao hơn nhiều mức tăng của cùng kỳ năm 2020 (3%) cho thấy việc thực hiện các giải pháp thúc đẩy huy động, giải ngân các nguồn vốn, thu hút FDI, chính sách chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19 đã có hiệu quả tích cực.

Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6 tháng đầu năm giai đoạn 2018-2021

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
- Tốc độ tăng	9,8	9,7	3,0	7,2
+ Khu vực Nhà nước	1,0	1,4	7,3	7,3
+ Khu vực ngoài Nhà nước	15,0	13,7	3,5	7,4
+ Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	9,0	9,7	-3,8	6,7

Tuy nhiên, mức tăng trưởng vốn đầu tư 6 tháng đầu năm chưa đạt mức trước khi có dịch Covid-19 (năm 2018 tăng 9,8% và năm 2019 tăng 9,7%), đặc biệt vốn đầu tư thực hiện của khu vực ngoài Nhà nước 6 tháng đầu năm chỉ tăng 7,4%, bằng khoảng một nửa mức tăng cùng kỳ của năm 2018 (13,7%) và năm 2019 (15%) cũng cho thấy tình hình còn nhiều khó khăn, nhất là đối với khu vực ngoài nhà nước (hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp).

- Vốn đầu tư nước ngoài: Tính đến ngày 20/6/2021, tổng vốn đầu tư đăng ký có yếu tố nước ngoài (bao gồm FDI) ước đạt gần 15,27 tỷ USD, bằng 97,4% so với cùng kỳ năm 2020, gồm: 804 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 9,55 tỷ USD, giảm 43,3% về số dự án và tăng 13,2% về số vốn đăng ký; 460 dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt 4,12 tỷ USD, tăng 10,6% và 1.855 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp đạt gần 1,61 tỷ USD, giảm 55% số lượt góp vốn, mua cổ phần và giảm 54,3% về giá trị vốn góp. Giải ngân vốn FDI 6 tháng đầu năm ước đạt 9,24 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2020.

³⁴ Trung ương đã chi 2,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương cho công tác phòng, chống dịch Covid-19, trong đó bổ sung 1.799 tỷ đồng kinh phí cho Bộ Y tế để mua vắc-xin (1.237 tỷ đồng), mua sắm các vật tư, hóa chất, sinh phẩm và trang thiết bị y tế cần thiết phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 (562 tỷ đồng); hỗ trợ 402 tỷ đồng cho các địa phương.

Vốn đầu tư đăng ký mới và vốn đầu tư điều chỉnh vẫn tiếp tục tăng trong 6 tháng đầu năm, tuy nhiên số lượng dự án cấp mới, điều chỉnh giảm so với cùng kỳ. Sự biến động này chủ yếu nằm ở nhóm các dự án quy mô nhỏ.

Số lượng dự án có quy mô dưới 1 triệu USD giảm 47,7% so với cùng kỳ 2020 và giảm 54,2% so với cùng kỳ 2019; số lượng dự án mới có quy mô dưới 5 triệu USD giảm 48,2% và giảm 56,1%; số lượng dự án mới có quy mô từ 5 triệu USD đến dưới 50 triệu USD giảm 13,4% và giảm 43%; trong khi đó, số lượng dự án mới có quy mô trên 50 triệu USD tăng 73,3% so với cùng kỳ năm 2020. Số lượt dự án điều chỉnh vốn dưới 5 triệu USD giảm 19% so với cùng kỳ 2020 và giảm 28,5% so với cùng kỳ 2019.

Việc giảm số lượng dự án cấp mới cũng như điều chỉnh vốn quy mô nhỏ, trong khi vốn đầu tư đăng ký tăng đã làm tăng quy mô bình quân của các dự án cấp mới và điều chỉnh vốn so với cùng kỳ. Quy mô vốn bình quân tăng từ gần 6 triệu USD/dự án mới trong 6 tháng năm 2020 tăng lên 11,8 triệu USD/dự án mới trong 6 tháng năm 2021 và tăng từ 7,1 triệu USD/lượt dự án điều chỉnh vốn lên trên 8,9 triệu USD/lượt dự án điều chỉnh vốn.

Đầu tư theo phương thức góp vốn mua cổ phần trong 6 tháng đầu năm tiếp tục giảm cả về số lượt góp vốn mua cổ phần lẫn giá trị vốn góp. Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến thị trường M&A trên thế giới nói chung và cả Việt Nam bởi đặc thù của M&A cần có sự tham gia trực tiếp tìm hiểu, nghiên cứu thị trường, doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài. Việc hạn chế di chuyển trong bối cảnh đại dịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của một số giao dịch M&A lớn trong 6 tháng đầu năm 2020 cũng ảnh hưởng đến việc giảm giá trị M&A trong 6 tháng đầu năm³⁵. Mặc dù giảm cả về số lượt góp vốn mua cổ phần cũng như giá trị vốn góp, mức độ giảm đang được cải thiện dần³⁶.

Các nguyên nhân làm giảm số lượng dự án cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần:

+ Khách quan: (i) FDI toàn cầu giảm; (ii) dịch Covid tại các quốc gia đối tác (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan,..) vẫn diễn biến phức tạp; (iii) các quốc gia trên thế giới vẫn duy trì biện pháp hạn chế dịch chuyên; (iv) nhà đầu tư trong làn sóng đầu tư mới yêu cầu phải đáp ứng ngay các điều kiện về đất đai, nhân lực, nguồn cung nguyên vật liệu, thủ tục nhanh gọn, ưu đãi cạnh tranh, tuy nhiên trong một số trường hợp ta không đáp ứng đủ các điều kiện mà nhà đầu tư đặt ra.

+ Chủ quan: (i) chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc của Việt Nam (làm giảm số lượng và tăng về chất lượng); (ii) các chuyến bay thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác đang bị tạm dừng, hoặc nếu có vào được thì thủ tục cũng rất phức tạp nên phần nào hạn chế các nhà đầu tư mới vào Việt Nam để khảo sát,

³⁵ Trong 6 tháng đầu năm 2020, có 5 giao dịch M&A có giá trị vốn góp lên trên 100 triệu USD. Trong khi 6 tháng đầu năm không có giao dịch nào có giá trị vốn góp trên 100 triệu USD.

³⁶ Số lượt GVMCP 6 tháng giảm 55%, 5 tháng là 59,7%; 4 tháng là 64,1%; 3 tháng là 70,9%. Giá trị vốn góp 6 tháng giảm 54,3%, 5 tháng là 56,3%; 4 tháng là 57,8%; 3 tháng đầu năm là 58,8%.

đưa ra quyết định đầu tư; (iii) các thủ tục đầu tư kinh doanh vẫn còn là một rào cản; (iv) hoạt động xúc tiến đầu tư thiếu sự chủ động và trong bối cảnh cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài nếu tiếp tục với cách làm truyền thống sẽ kém hiệu quả.

Về đầu tư ra nước ngoài, trong 6 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cấp mới và tăng thêm đạt gần 547 triệu USD, tăng gần 2,5 lần so với cùng kỳ. Trong đó, có 24 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài với tổng giá trị 143,8 triệu USD (bằng 77,6% so với cùng kỳ³⁷), 09 lượt dự án điều chỉnh vốn với tổng giá trị tăng thêm 403,2 triệu USD (tăng 10,8 lần so với cùng kỳ³⁸). Trong đó chủ yếu là các dự án thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ, chiếm tỷ trọng 49,5% tổng vốn đầu tư, lĩnh vực bán buôn, bán lẻ chiếm 27,2%, tiếp theo là các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ,...

đ) Về xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 6 tháng đầu năm ước đạt 316,73 tỷ USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó:

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm ước đạt 157,63 tỷ USD, tăng 28,4%. Về cơ cấu, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước tính đạt 84 tỷ USD, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 53,3% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp ước tính đạt 58 tỷ USD, tăng 31,2% và chiếm 36,8%. Nhóm hàng nông, lâm sản đạt 11,58 tỷ USD, tăng 15,8% và chiếm 7,3%. Nhóm hàng thủy sản đạt 4,05 tỷ USD, tăng 12,4% và chiếm 2,6%. Có 25 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó điện thoại và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 25,1 tỷ USD, chiếm 15,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2020; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 23,7 tỷ USD, tăng 22,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 17 tỷ USD, tăng 63,4%.

- Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu 6 tháng đầu năm ước đạt 159,1 tỷ USD, tăng 36,1%. Về cơ cấu, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 149,32 tỷ USD, tăng 36,7% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 93,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 72 tỷ USD, tăng 33% và chiếm 45,2%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 77,35 tỷ USD, tăng 40,2% và chiếm 48,6%. Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 9,78 tỷ USD, tăng 28% và chiếm 6,1%.

- Cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 1,47 tỷ USD (cùng kỳ năm 2020 xuất siêu 5,86 tỷ USD).

³⁷ Vốn đầu tư ra nước ngoài mới trong 6 tháng giảm so với cùng kỳ sau khi tăng mạnh ở các tháng trước do trong tháng 6/2020 có dự án Công ty TNHH Vonfram Masan (Đức) được cấp GCNĐKĐTRNN với tổng vốn 91,5 triệu USD.

³⁸ Vốn đầu tư điều chỉnh tăng mạnh do có dự án của Vingroup tại Hoa Kỳ điều chỉnh tăng 300 triệu USD; dự án Công ty TNHH Đầu tư và phát triển cao su Đông Dương tại Campuchia tăng 76 triệu USD và 01 dự án của Vinfast tại Đức tăng 32 triệu USD.

3.5. Về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế

a) Về tăng trưởng GDP

- Tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm đạt khoảng 5,64%, cao hơn mức tăng cùng kỳ của năm 2020 (1,82%), là kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, mức tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm chưa đạt yêu cầu đề ra, thấp hơn 0,58 điểm % so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và thấp hơn 0,28 điểm % so với mục tiêu kịch bản tăng trưởng của Chính phủ cập nhật tại thời điểm quý I, cho thấy sự bùng phát trở lại của dịch Covid-19 với những diễn biến phức tạp, khó lường đã tác động nặng nề đến nền kinh tế, trong đó, các ngành dịch vụ thiệt hại nặng nề nhất, như: lưu trú và ăn uống³⁹; vận tải, kho bãi⁴⁰;...

TT	Chỉ tiêu	Kịch bản 6 tháng 2021		Kết quả thực hiện 6 tháng/2021		
		Kịch bản tại Nghị quyết số 01/NQ-CP (%)	Kịch bản tại thời điểm quý I/2021 (%)	Ước TH 6 tháng (%)	So với 01/NQ-CP (điểm %)	So với Kịch bản tại thời điểm quý I (điểm %)
	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	6,22	5,92	5,64	-0,58	-0,28
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,34	3,46	3,82	0,48	0,36
2	Công nghiệp và xây dựng	8,56	7,91	8,36	-0,20	0,45
a)	Công nghiệp	8,91	8,24	8,91	0,00	0,67
	- Khai khoáng	-3,28	-4,38	-6,61	-3,33	-2,23
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,21	10,81	11,42	1,21	0,61
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11,3	6,35	8,16	-3,14	1,81
	- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11,22	5,21	6,75	-4,47	1,54
b)	Xây dựng	6,63	6,32	5,59	-1,04	-0,73
3	Dịch vụ	5,33	5,2	3,96	-1,37	-1,24
	- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,83	7,43	5,63	-0,20	-1,80
	- Vận tải, kho bãi	7,08	2,77	-0,39	-7,47	-3,16
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,96	0,43	-5,02	-7,98	-5,45
	- Thông tin và truyền thông	4,35	6,16	5,22	0,87	-0,94
	- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,04	7,82	9,27	3,23	1,45
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,85	4,64	4,92	0,07	0,28

³⁹ Giảm 5,02% so với cùng kỳ năm 2020, thấp hơn 7,98 điểm % so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP và thấp hơn 5,45 điểm % so với mục tiêu kịch bản quý I.

⁴⁰ Giảm 0,39 so với cùng kỳ năm 2020, thấp hơn 7,47 điểm % so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP và thấp hơn 3,16 điểm % so với mục tiêu kịch bản quý I.

- Về cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 12,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,61%; khu vực dịch vụ chiếm 41,13%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,11% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 14,16%; 33,51%; 41,99%; 10,34%).

b) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức 3,82%, đóng góp 8,17% vào mức tăng trưởng chung; trong đó, ngành nông nghiệp tăng 3,69% so với cùng kỳ năm 2020, chỉ thấp hơn mức tăng 4,24% của cùng kỳ năm 2011 trong giai đoạn 2011-2021⁴¹; ngành lâm nghiệp tăng 3,98%; ngành thủy sản tăng 4,25%, cao hơn mức tăng 2,42% của cùng kỳ năm 2020.

Trong 6 tháng đầu năm, điều kiện thời tiết khá thuận lợi, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cơ bản được kiểm soát, đồng thời nhờ chỉ đạo sản xuất được điều chỉnh linh hoạt, cùng với áp dụng giống và kỹ thuật phù hợp nên sản xuất nông lâm thủy sản đều tăng so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng hầu hết các sản phẩm chủ lực đều tăng (lúa, cây ăn quả, cây công nghiệp, đàn gia súc, gia cầm cũng như khai thác và nuôi trồng thủy sản), góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong nước và phục vụ tốt cho xuất khẩu.

- Về trồng trọt

+ Vụ lúa đông xuân: Diện tích gieo cấy ước đạt 3.006,7 nghìn ha, giảm 17,0 nghìn ha, bằng 99,4% so với cùng kỳ năm 2020; đã cơ bản hoàn thành thu hoạch; năng suất gieo trồng đạt 68,3 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha, bằng 104,0%; sản lượng đạt 20,55 triệu tấn, tăng 673,1 nghìn tấn, bằng 103,4%⁴².

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân giảm 17 nghìn ha, chủ yếu do xu hướng đô thị hóa, chuyển dịch lao động và chuyển đổi cơ cấu sản xuất (do chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa là 4,7 nghìn ha; chuyển sang trồng cây lâu năm 14,0 nghìn ha; chuyển sang nuôi trồng thủy sản là 6,3 nghìn ha; 16,4 nghìn ha giảm do một số nguyên nhân khác).

+ Vụ lúa hè thu: Tính đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương trên cả nước đã xuống giống được 1.846,2 nghìn ha lúa hè thu, bằng 105,6% cùng kỳ, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.448,7 nghìn ha, bằng 104,7%; đã có 147,7 nghìn ha diện tích lúa hè thu sớm tại vùng đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch, chiếm 10,2% diện tích xuống giống.

+ Cây vụ đông: Cả nước đã gieo trồng được 398,2 nghìn ha ngô, giảm 1,7%; năng ước đạt 46,4 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,85 triệu tấn, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2020. Diện tích khoai lang đạt 57 nghìn ha, giảm 7,8%

⁴¹ Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2011-2021 lần lượt là: 4,24%; 2,69%; 1,87%; 2,15%; 1,72%; -0,78%; 2,13%; 3,07%; 1,15%; 0,88%; 3,69%.

⁴² Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo trồng đạt 1.086,6 nghìn ha, giảm 11,0 nghìn ha, bằng 99,0%; năng suất đạt 64,3 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha; sản lượng đạt 6,98 triệu tấn, tăng 107,6 nghìn tấn; các địa phương phía Nam đạt 1.920,1 nghìn ha, giảm 6,0 nghìn ha, bằng 99,7% so cùng kỳ; năng suất sơ bộ đạt 70,6 tạ/ha, tăng 3,1 tạ/ha, bằng 104,6%; sản lượng sơ bộ đạt 13,56 triệu tấn, tăng 565,5 nghìn tấn, bằng 104,4%.

với năng suất đạt 100,8 tạ/ha (tăng 0,9 tạ/ha) và sản lượng đạt khoảng 93 nghìn tấn (giảm 7,0%). Diện tích lạc đạt khoảng 114,9 nghìn ha (giảm 3,6%) với năng suất đạt 27,7 tạ/ha (tăng 0,7 tạ/ha) và sản lượng đạt 98,9 nghìn tấn (giảm 1,1%). Đậu tương đạt 14,4 nghìn ha (giảm 17,7%), năng suất đạt 16,3 tạ/ha (tăng 0,5 tạ/ha) và sản lượng đạt 85,1 nghìn tấn (giảm 14,9%).

+ Rau các loại: Diện tích đạt 542,7 nghìn ha, tăng 1,0% so với cùng kỳ 2020; năng suất đạt 181,3 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng trên 9,8 triệu tấn, tăng 1,2%.

+ Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có đạt khoảng 3.614,3 nghìn ha, tăng 46,1 nghìn ha, tăng 1,3% so cùng kỳ năm 2020; nhóm cây ăn quả đạt 1.132,7 nghìn ha, tăng 35,6 nghìn ha, tăng 3,2%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 183,6 nghìn ha, tăng 5,1 nghìn ha, tăng 2,9%; nhóm cây công nghiệp đạt 2.185,3 nghìn ha, tăng 3,8 nghìn ha, tăng 0,2%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 53,9 nghìn ha, tăng 1,5 nghìn ha, tăng 2,9%; nhóm cây lâu năm khác đạt 58,8 nghìn ha, tăng 0,1 nghìn ha, tăng 0,2%. Sản lượng các loại như sau:

Hầu hết sản lượng các cây công nghiệp đều tăng từ 2,3-4,6%, cụ thể: sản lượng điều đạt khoảng 342,8 nghìn tấn (tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2020; hồ tiêu ước đạt 271,7 nghìn tấn (tăng 3,1%); cao su đạt khoảng 390,6 nghìn tấn (tăng 3,0%); chè búp đạt khoảng 488,7 nghìn tấn (tăng 2,3%), dứa đạt khoảng 876,6 nghìn tấn (tăng 2,6%).

Các cây ăn quả có sản lượng tăng từ 3-10,7% so với cùng kỳ năm 2020, như: Xoài ước đạt 568,2 nghìn tấn (tăng 3,3%); thanh long đạt khoảng 671,7 nghìn tấn (tăng 7,4%); bưởi đạt khoảng 258,5 nghìn tấn (tăng 10,7%); vải đạt khoảng 154,2 nghìn tấn (tăng 7,9%), chuối đạt khoảng 1,25 triệu tấn (tăng nhẹ 0,7%). Đồng thời, việc rải vụ 5 loại cây ăn quả (thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng, nhãn) vụ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long đem lại hiệu quả kinh tế tăng 1,5-2 lần so sản xuất chính vụ.

- Về chăn nuôi: Trong 6 tháng đầu năm, tình hình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm khá tốt, các địa phương tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi hướng an toàn sinh học, gia tăng đàn lợn, gia súc ăn cỏ, ổn định đàn gia cầm; đáp ứng nguồn cung con giống cho sản xuất và bảo đảm cơ bản nhu cầu thực phẩm trong nước; theo dõi sát và thực hiện nghiêm các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn dịch bệnh trên vật nuôi. Đàn trâu giảm khoảng 3,1%, sản lượng thịt hơi ước đạt 60,9 nghìn tấn, giảm 0,1%. Đàn bò tăng khoảng 2,5%, sản lượng thịt hơi ước đạt 231 nghìn tấn, tăng 4,2%. Đàn gia cầm tăng khoảng 5,4%, sản lượng thịt hơi ước đạt 932,2 nghìn tấn, tăng 6,1%. Đàn lợn tăng khoảng 11,6% và sản lượng thịt hơi đạt 2.002,2 nghìn tấn, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Tính đến ngày 21/6: cả nước không có dịch bệnh tai xanh; có 02 ổ dịch cúm gia cầm A/H5N1 tại các tỉnh Tiền Giang và Đồng Tháp; 01 ổ dịch cúm gia cầm A/H5N6 tại TP. Hà Nội và 02 ổ dịch cúm gia cầm A/H5 tại các tỉnh Cao Bằng và Hòa Bình chưa qua 21 ngày; 04 ổ dịch lở mồm, long móng tại 02 tỉnh Sơn La và Hà Tĩnh; 442 ổ dịch tả lợn Châu Phi tại 112 huyện của 30 tỉnh và 1.387 ổ dịch viêm da nổi cục tại 32 tỉnh, thành phố chưa qua 21 ngày.

- Ngành lâm nghiệp: hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm tương đối ổn định, thời tiết thuận lợi cho các hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ đạt tiến độ tốt. Sản lượng gỗ khai thác đạt 7.945,6 nghìn m³, tăng 5,7%; sản lượng củi khai thác đạt 9,9 triệu ste, tương đương cùng kỳ năm 2020.

- Ngành thủy sản: Với nỗ lực gỡ thẻ vàng EC và hướng tới khai thác thủy sản bền vững, khai thác thủy sản biển đang giảm dần tốc độ phát triển về lượng. Nuôi trồng thủy sản thuận lợi khi xuất khẩu thủy sản có dấu hiệu hồi phục, giá tôm thẻ chân trắng liên tục tăng trong quý I và cuối quý II. Tuy nhiên, giá thức ăn thủy sản liên tục tăng khiến cho giá thành sản xuất tăng và làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế; giá cước vận tải đường biển tăng, khan hiếm container lạnh ảnh hưởng tới xuất khẩu.

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 4.096,3 nghìn tấn, tăng 2,8%. Trong đó, cá đạt 3.003,6 nghìn tấn, tăng 1,5%; tôm đạt 465,2 nghìn tấn, tăng 8,8%.

+ Nuôi trồng thủy sản: Sản lượng nuôi trồng ước đạt 2.104,8 nghìn tấn, tăng 4,1%. Trong đó, cá đạt 1.456,7 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 392,9 nghìn tấn, tăng 10,7%.

Nuôi cá tra: Sản lượng cá tra ước đạt 705,1 nghìn tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ; quý I đạt 321,8 nghìn tấn, tăng 0,8%, quý II ước đạt 383,3 nghìn tấn, tăng 1,2%. Giá cá tra tăng so với cùng kỳ nhưng vẫn ở mức thấp, quý I dao động trong khoảng 19-21.8 nghìn đồng/kg, sang quý II dao động trong khoảng 21-22 nghìn đồng/kg.

Nuôi tôm thẻ chân trắng: Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước đạt 254,6 nghìn tấn, tăng 15,4% so với cùng kỳ; quý I đạt 78,9 nghìn tấn, tăng 10,2%, quý II đạt 175,7 nghìn tấn, tăng 17,9%. Giá tôm thẻ chân trắng cao hơn so với cùng kỳ: Giá tôm thẻ chân trắng loại 80 con/kg khoảng 92,5 nghìn đồng/kg cao so với cùng kỳ 2,5 nghìn đồng/kg. Nuôi tôm thẻ chân trắng vẫn tiếp tục chuyển đổi từ nuôi thâm canh sang siêu thâm canh hoặc nuôi thâm canh với mật độ cao hơn. Một số tỉnh bắt đầu nuôi tôm thẻ chân trắng nước ngọt do nuôi tôm thẻ chân trắng đạt hiệu quả kinh tế cao và ít dịch bệnh⁴³.

Nuôi tôm sú: Sản lượng tôm sú ước đạt 113,1 nghìn tấn, tăng 1,9%; quý I đạt 47,4 nghìn tấn, tăng 0,9%, quý II ước đạt 65,7 nghìn tấn, tăng 2,7%.

+ Khai thác thủy sản: Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.991,5 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, cá đạt 1.546,9 nghìn tấn, tăng 1,3%; tôm đạt 72,3 nghìn tấn, giảm 0,4%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 1.902,7 nghìn tấn, tăng 1,4%⁴⁴.

c) Khu vực công nghiệp và xây dựng

Tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức 8,36%, đóng góp 59,05% vào mức tăng trưởng chung; trong đó động lực chính tiếp tục là ngành

⁴³Ví dụ: Long An, diện tích thu hoạch tôm thẻ chân trắng nước ngọt 6 tháng đầu năm là 174 ha, gấp 4,5 lần so với cùng kỳ.

⁴⁴ Quý I đạt 846,5 nghìn tấn, tăng 1,3%, quý II ước đạt 1.056,2 nghìn tấn, tăng 1,6%.

công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 11,42%, chỉ thấp hơn mức tăng của cùng kỳ các năm 2011 và 2018 trong giai đoạn 2011-2021⁴⁵, đóng góp vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm với 2,9 điểm %. Ngành khai khoáng giảm sâu 6,61%, do sản lượng dầu thô khai thác giảm 7,3% và khí đốt tự nhiên giảm 12,5%. Ngành xây dựng tăng trưởng 5,59%, đóng góp 0,37 điểm %.

Tăng trưởng ngành công nghiệp đạt mức 8,91%⁴⁶. Theo công dụng sản phẩm công nghiệp, chỉ số sản xuất sản phẩm trung gian 6 tháng đầu năm tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020; sản phẩm phục vụ cho sử dụng cuối cùng tăng 8,7% (trong đó sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng của dân cư tăng 5,7%).

Các ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm 2020: Sản xuất kim loại tăng 37%; sản xuất xe có động cơ tăng 33,1%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 29,4%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 17,2%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 15,3%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,7%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 12,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,2%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 10,6%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,1%.

Một số ngành có chỉ số giảm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 10,2%; khai thác than cứng và than non giảm 4,4%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 3,9%; sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu giảm 2,3%; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc thiết bị giảm 1,8%; thoát nước, xử lý nước thải giảm 1,5%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân 6 tháng đầu năm đạt 75,2%, giảm so với cùng kỳ năm 2020 (81,5%), trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic 124,5%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa 119,2%; dệt 117,8%; sản xuất chế biến thực phẩm 108,1%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 105,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) 104%; sản xuất thiết bị điện 102,5%.

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu như sau:

- Ngành dầu khí: Sản lượng khai thác dầu thô ước đạt 5,52 triệu tấn, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2020, gồm: khai thác trong nước khoảng 4,59 triệu tấn, giảm 7%; khai thác ở nước ngoài khoảng 0,93 triệu tấn, giảm 3%. Sản lượng khí ước đạt 4,22 tỷ m³, đạt 43,2% kế hoạch năm, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2020.

- Ngành điện: Sản lượng điện sản xuất và mua ước đạt 123,487 triệu KWh, bằng 48,6% kế hoạch năm, tăng 7,41% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó điện sản xuất của Tập đoàn Điện lực Việt Nam khoảng 52,880 triệu KWh, tăng 2,37%; sản lượng điện thương phẩm ước đạt 111,760 triệu KWh, tăng 8,37%, trong đó: điện cho nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 4,063 triệu KWh, tăng 7,19%; điện cho công nghiệp, xây dựng ước đạt 62,208 triệu KWh, tăng 13,62%; điện cho

⁴⁵ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2011-2021 lần lượt là: 13,37%; 8,96%; 5,61%; 6,61%; 10,0%; 10,5%; 10,52%; 12,87%; 11,18%; 5,06%; 11,42%.

⁴⁶ Quý I tăng 6,29%; quý II tăng 11,45%.

thương nghiệp và khách sạn ước đạt 5,063 triệu KWh, tăng 2,78%; điện cho quản lý và tiêu dùng của dân cư ước đạt 35,815 triệu KWh, tăng 2,02%.

- Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 6 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm 2020: Thép cán tăng 61,6%; ô tô tăng 50%; linh kiện điện thoại tăng 38,8%; phân hỗn hợp NPK và điện thoại di động cùng tăng 18,1%; sắt, thép thô tăng 16,6%; sữa bột tăng 15,9%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 11,7%; xe máy tăng 11,5%; giày, dép da tăng 11,4%; sơn hóa học tăng 11%; thức ăn cho gia súc tăng 10,8%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm 2020: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 12,5%; đường kính giảm 8,4%; phân u rê giảm 8,1%; dầu mỡ thô khai thác giảm 7,3%; bột ngọt giảm 5,4%; than sạch giảm 4,3%.

d) Khu vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ gặp nhiều khó khăn do hệ thống nhà hàng, cơ sở dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách gặp nhiều khó khăn do thực hiện giãn cách xã hội tại một số địa phương để phòng chống dịch. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ trong 6 tháng đầu năm đạt 3,96%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,48% của cùng kỳ năm 2020 trong giai đoạn 2011-2021⁴⁷. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ tăng 5,63% so với cùng kỳ năm 2020; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,27%; ngành vận tải, kho bãi giảm 0,39%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 5,02%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước đạt 2.463,8 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2020 (cùng kỳ năm 2020 giảm 1,1%); nếu loại trừ yếu tố giá tăng 3,55% (cùng kỳ năm 2020 giảm 5,77%); trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.985,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,6% tổng mức và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2020⁴⁸; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 224 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% và giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2020 (cùng kỳ năm 2020 giảm 20,3%); doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% và giảm 51,8% so với cùng kỳ năm 2020 do Việt Nam chưa mở cửa du lịch quốc tế để không chế dịch Covid-19, đồng thời một số địa phương thực hiện giãn cách xã hội nên du lịch nội địa kém sôi động.

Về du lịch, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều tỉnh thành trên cả nước, hoạt động du lịch vẫn chưa khôi phục trở lại, người dân với tâm lý lo ngại dịch bệnh lây lan nên chưa có nhu cầu đi du lịch. Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách đến chủ yếu là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam. Điều này đã ảnh hưởng lớn tới doanh thu dịch vụ du lịch của nhiều địa phương đặc biệt là các trung tâm du lịch biển phía Bắc cao điểm đón du lịch vào mùa hè. Tính chung 6 tháng đầu năm, khách quốc tế đến nước ta đạt 88,2 nghìn lượt người, giảm 97,6% so với cùng kỳ năm 2020.

⁴⁷ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ các năm 2011-2021 lần lượt là: 6,91%; 6,11%; 6,13%; 5,82%; 5,86%; 6,47%; 6,89%; 6,89%; 6,69%; 0,48%; 3,96%.

⁴⁸ Tháng Tư năm 2020, cả nước thực hiện giãn cách xã hội làm hoạt động mua sắm hàng hóa, chi tiêu của người tiêu dùng giảm nên doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2020 đạt thấp.

Về dịch vụ vận tải, nhu cầu vận tải giảm mạnh vào thời điểm tháng 5, tháng 6 do dịch lây lan tại nhiều tỉnh thành trên cả nước và kéo dài, hoạt động du lịch bị ảnh hưởng dẫn đến việc hủy tour, tuyến tương đối nhiều. Các chuyến bay nội địa có dấu hiệu tích cực hơn từ sau dịp Tết Nguyên Đán, tuy nhiên lại giảm mạnh từ cuối tháng 4 đến nay. Vận tải hàng hóa được duy trì khi các hoạt động sản xuất, kinh doanh nỗ lực thực hiện để đạt "mục tiêu kép" của Chính phủ. Vận tải ngoài nước của các hãng hàng không vẫn gặp nhiều khó khăn, chưa nhiều đường bay quốc tế được mở. Sản lượng vận tải hành khách ước đạt 1.813,5 triệu lượt khách, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2020 (cùng kỳ năm 2020 giảm 26,8%) và luân chuyển 78,8 tỷ lượt khách.km, giảm 5,7% (cùng kỳ năm 2020 giảm 31,7%); vận tải hàng hóa ước đạt 903,5 triệu tấn, tăng 11,5% (cùng kỳ năm 2020 giảm 7,8%) và luân chuyển 178 tỷ tấn.km, tăng 11,3% (cùng kỳ năm 2020 giảm 7%).

3.6. Về cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tính tự chủ và sức cạnh tranh của nền kinh tế

a) Cơ cấu đầu tư công

- Về tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021:

Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 đã được Thủ tướng Chính phủ giao hết một lần cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ cuối năm 2020 với tổng số vốn là 461.300 tỷ đồng (chiếm 96,6% kế hoạch đã được Quốc hội quyết định), còn lại 16.000 tỷ đồng (chiếm 3,4%) vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) chưa giao do chờ hoàn thiện thủ tục đầu tư các Chương trình⁴⁹. Tổng số vốn NSNN các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các dự án đủ thủ tục đầu tư, đủ điều kiện giải ngân là 407.423,54 tỷ đồng⁵⁰, đạt 88,32% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó vốn trong nước đạt 88,1% kế hoạch, vốn nước ngoài đạt 88,22% kế hoạch. Cụ thể tình hình phân bổ như sau:

(i) Bộ, cơ quan trung ương: 50/50 bộ, cơ quan trung ương đã phân bổ hoặc đã điều chỉnh lại phương án phân bổ theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho các dự án với tổng số vốn là 170.586,5 tỷ đồng, đạt 82,8% kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (NSTW) được Thủ tướng Chính phủ giao, còn 34 bộ, cơ quan trung ương chưa phân bổ hết số vốn được giao.

(ii) Địa phương: 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phân bổ, giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 cho các dự án với tổng số vốn là 236.837 tỷ đồng, đạt 92,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao⁵¹, trong đó có

⁴⁹ CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định đầu tư; CTMTQG Giảm nghèo bền vững, CTMTQG Xây dựng nông thôn mới chưa được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư.

⁵⁰ Nếu tính cả số vốn ngân sách địa phương phân bổ tăng thêm so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao thì số vốn NSNN phân bổ chi tiết cho dự án là 456.501,84 tỷ đồng.

⁵¹ Nếu tính cả số vốn ngân sách địa phương phân bổ tăng thêm so với số Thủ tướng Chính phủ giao thì tổng số vốn các địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án là 285.915,3 tỷ đồng.

36 địa phương chưa phân bổ hết số vốn ngân sách địa phương được giao; 43 địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao chủ yếu tăng chi từ nguồn thu sử dụng đất và nguồn thu xổ số kiến thiết.

- Vốn đầu tư nguồn NSNN thực hiện 6 tháng đầu năm ước đạt 171,9 nghìn tỷ đồng, bằng 36,8% kế hoạch năm và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2020 (cùng kỳ năm 2020 bằng 30,5% và tăng 20,5%).

Ước giải ngân đến hết tháng 6/2021 là 133.890,16 tỷ đồng, đạt 29,02% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (33,04%), trong đó vốn trong nước đạt 31,75%, vốn nước ngoài đạt 7,37%. Có 09 bộ và 32 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên mức trung bình của cả nước (29,02%), trong đó, một số bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân cao như: Thành phố Hải Phòng (76,2%), Thái Bình (64,4%), Thái Nguyên (60%), Nam Định (59,8%), Quảng Ninh (59,6%), Thanh Hóa (57,9%), Hưng Yên (54,6%), Kiểm toán Nhà nước (51,7%),...; trong khi còn 04 Bộ, cơ quan trung ương chưa giải ngân kế hoạch vốn⁵².

Giải ngân vốn NSNN 6 tháng đầu năm chưa đạt yêu cầu chủ yếu do:

(i) Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Một số bất cập trong cơ chế, chính sách tuy đã được phát hiện nhưng còn chậm được sửa đổi, bổ sung. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, giữa trung ương và địa phương trong việc xử lý vướng mắc đầu tư công chưa hiệu quả, nhiều vướng mắc tồn tại từ lâu nhưng vẫn chưa có giải pháp căn cơ, xử lý dứt điểm như công tác giải phóng mặt bằng.

(ii) Công tác xây dựng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 chưa được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quan tâm đúng mức, chỉ đạo sát sao. Nhiều dự án chuyển tiếp thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đến năm 2021 đã hết thời hạn bố trí vốn theo quy định nhưng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương không chủ động trình cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời hạn bố trí vốn. Khi kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới bắt đầu đề xuất kéo dài thời hạn bố trí vốn cho các dự án này, làm chậm tiến độ giao kế hoạch.

(iii) Công tác triển khai thực hiện còn nhiều hạn chế, chưa hiệu quả, chưa quyết liệt; người đứng đầu ở một số nơi còn chưa sâu sát, thiếu đôn đốc, kiểm tra; trách nhiệm trong phối hợp xử lý công việc và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách còn chưa chặt chẽ, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm; buông lỏng quản lý, dẫn tới tình trạng "trên nóng dưới lạnh", cùng một mặt bằng pháp luật nhưng có nơi làm tốt, có nơi làm chưa tốt. Năng lực lập kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện còn bất cập, nhất là về thẩm định, kiểm tra, giám sát, thi công... dẫn tới tình trạng nhiều dự án chậm tiến độ, chậm giải ngân, chậm quyết toán...

(iv) Riêng nguồn vốn ODA, việc giải ngân chậm do nhiều dự án phải thực hiện điều chỉnh hiệp định vay mặc dù dự án đã có khối lượng hoàn thành nhưng

⁵² Gồm: Gồm: Thông tấn xã Việt Nam; Ủy ban Dân tộc; Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam; Hội Nhà báo Việt Nam.

không thể giải ngân; công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án còn tồn tại bất cập, dẫn tới tính sẵn sàng của dự án thấp; một số dự án không được bố trí vốn đối ứng đầy đủ, kịp thời đã ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ, giải ngân vốn nước ngoài; nhiều dự án gặp vướng mắc về thủ tục kiểm soát chi, giải ngân, rút vốn; vẫn còn tình trạng hồ sơ rút vốn sai, thiếu thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ kéo dài; việc chuyển nguồn, hạch toán ghi thu - ghi chi, tạm ứng còn chậm, ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, phê duyệt đơn rút vốn...

(v) Kỹ luật đầu tư công chưa nghiêm, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ vốn chưa bám sát nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ dẫn đến phải điều chỉnh lại phương án phân bổ; dễ thỏa hiệp khi phê duyệt các dự án chưa đạt yêu cầu về pháp lý, hiệu quả...

b) Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu

Tập trung triển khai, tăng cường giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, theo dõi, giám sát tình hình xử lý nợ xấu, cảnh báo kịp thời, chấn chỉnh và hỗ trợ TCTD tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Tăng cường công tác giám sát đối với các hoạt động có nguy cơ rủi ro cao; chỉ đạo thực hiện các nội dung bảo đảm an toàn hoạt động và hạn chế rủi ro, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT, BT giao thông...

Đã phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn nhà nước gần 7.000 tỷ đồng để duy trì tỷ lệ sở hữu của Nhà nước tại VietinBank từ nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông nhà nước⁵³; tiếp tục hoàn thiện Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất tổng thể của Agribank tại 63 tỉnh, thành phố để sớm có phương án cổ phần hóa Agribank.

Tiếp tục chỉ đạo, giám sát các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, tập trung củng cố, chấn chỉnh toàn diện các mặt tài chính, quản trị, xử lý nợ xấu, tăng cường các biện pháp kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh, tăng cường tính minh bạch trong hoạt động. Quy mô vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần (tính đến cuối tháng 4/2021) ước đạt 317 nghìn tỷ đồng; tổng tài sản đạt 6.246,2 nghìn tỷ đồng; huy động vốn thị trường 1 đạt 4.888,18 nghìn tỷ đồng; dư nợ cho vay thị trường 1 đạt 3.909,5 nghìn tỷ đồng.

Tiếp tục chỉ đạo, giám sát các TCTD phi ngân hàng triển khai phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, trong đó, tập trung chỉ đạo các công ty tài chính chấn chỉnh hoạt động cho vay tiêu dùng, bảo đảm đúng quy định pháp luật và kiểm soát nợ xấu trong cho vay tiêu dùng.

Hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân tương đối ổn định, các chỉ tiêu cơ bản đều tăng; các Quỹ tín dụng nhân dân kinh doanh có lãi, nợ xấu chiếm tỷ lệ thấp; công tác phát triển, củng cố lại thành viên tiếp tục được quan tâm, góp phần thực hiện việc xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế tại địa phương, hạn

⁵³ Quyết định số 765/QĐ-TTg ngày 22/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

chế tín dụng đen. Quy mô vốn điều lệ của khối Quỹ tín dụng nhân dân (tính đến cuối tháng 4/2021) ước đạt 5.426,7 tỷ đồng tăng 7,4% so với cuối năm 2020; vốn chủ sở hữu đạt khoảng 9.587,2 tỷ đồng tăng 2,5%; giá trị tổng tài sản đạt khoảng 151.165,5 tỷ đồng tăng 5,6%.

Tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng trong những tháng đầu năm, tuy nhiên vẫn trong phạm vi mục tiêu đề ra. Ước tính đến cuối tháng 6/2021, tỷ lệ nợ xấu nội bảng khoảng 1,78-2% (mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP là dưới 3%); tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và nợ đã thực hiện các biện pháp phân loại nợ (không bao gồm nợ xấu của các ngân hàng thương mại yếu kém) khoảng 2,91-3,15% (mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP là dưới 5%).

c) Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước

Năm 2021, dự kiến số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nộp vào NSNN là 40 nghìn tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm, các doanh nghiệp đã thoái vốn với giá trị 286,6 tỷ đồng, thu về 2.165 tỷ đồng, trong đó, đã thoái vốn tại 03 đơn vị theo Quyết định số 908/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với giá trị 52,5 tỷ đồng, thu về 84,1 tỷ đồng và thoái vốn tại 09 doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông (Viettel), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tổng công ty Thái Sơn với tổng giá trị hơn 234 tỷ đồng, thu về hơn 2.081 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu của 03 doanh nghiệp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với tổng giá trị phần vốn nhà nước chuyên giao 218 tỷ đồng. Số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp là 193 tỷ đồng.

Đã có thêm 03 doanh nghiệp⁵⁴ được phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 252 tỷ đồng, trong đó phần vốn của các Tập đoàn, Tổng công ty là 151 tỷ đồng; tiếp tục triển khai công tác xác định giá trị doanh nghiệp, cổ phần hóa lần đầu theo quy định⁵⁵.

Tiếp tục tập trung hoàn thiện dự thảo Đề án Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025 và dự thảo Nghị định về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và chuyển nhượng vốn nhà nước.

d) Về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ

⁵⁴ Thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

⁵⁵ UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (thuộc Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ). Tổng công ty Phát điện 2 (EVNGENCO2) đã phối hợp với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Tư vấn tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty mẹ EVNGENCO2. Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV vào ngày 17/6/2021.

- Tích cực triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025⁵⁶. Khởi công xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIC) tại TP. Hà Nội và tổ chức thành công Triển lãm quốc tế đổi mới sáng tạo Việt Nam 2021. Thành lập Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp Đổi mới Sáng tạo tại TP. Đà Nẵng⁵⁷. Tiếp tục xây dựng hệ thống Trung tâm đổi mới sáng tạo hỗ trợ nghiên cứu phát triển (R&D), khởi nghiệp sáng tạo, phát triển mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, khuyến khích sự tương tác, kết nối nguồn lực trong hệ thống các Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các chủ thể đổi mới sáng tạo. Cả nước hiện có 69 cơ sở ươm tạo⁵⁸, 186 khu làm việc chung, khoảng 138 trường đại học, học viện, cao đẳng tổ chức những hoạt động về khởi nghiệp sáng tạo, trong đó có 43 trường đã thành lập vườn ươm, trung tâm, câu lạc bộ hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp lâu dài. Một số ngành đã có sự phát triển mạnh của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, như: giáo dục, tài chính... với những sản phẩm tiêu biểu như: các sản phẩm giáo dục trực tuyến, thí điểm Dịch vụ Mobile Money, các công cụ trực tuyến phục vụ tìm kiếm, chia sẻ thông tin...

- Đẩy mạnh triển khai Chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2025 với hơn 4.000 doanh nghiệp tiếp cận, thu hút hơn 60 doanh nghiệp, chuyên gia đăng ký đồng hành. Việc công bố tài liệu Hướng dẫn chuyển đổi số cho doanh nghiệp tại Việt Nam (14/6/2021) đã nhận được các phản hồi tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp và các chuyên gia, giúp doanh nghiệp chủ động, tự tin hơn khi thực hiện chuyển đổi số, lựa chọn giải pháp phù hợp với điều kiện của mình trong bối cảnh có rất nhiều giải pháp trên thị trường hiện nay mà thiếu một nguồn đánh giá, tổng hợp độc lập.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, hỗ trợ cải thiện, nâng cao năng suất và phục vụ hiệu quả mục tiêu cơ cấu lại, như:

+ Trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản: Tập trung triển khai các giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp cơ khí nghiên cứu làm chủ công nghệ chế tạo các thiết bị, linh kiện thủy lực, cột chống thủy lực sử dụng trong các mỏ hầm lò công suất đến 600.000 tấn/năm để thay thế nhập khẩu từ nước ngoài, giúp chủ động nguồn cung sản phẩm, đảm bảo hoạt động sản xuất.

+ Trong lĩnh vực chế biến, chế tạo: Tập trung triển khai các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ phục vụ phát triển của ngành, như: nghiên cứu, nội địa hóa các hệ thống thiết bị đồng bộ của kho nguyên liệu tổng hợp cho nhà máy xi-măng công suất từ 4.000 tấn clanke/năm; làm chủ công nghệ, thiết kế và chế tạo dây chuyền thiết bị chế tạo tấm PU cách nhiệt phục vụ trong lĩnh vực kho lạnh, góp phần giải quyết khó khăn về chuỗi cung ứng, logistic của ngành thực phẩm; chế tạo, tích hợp hệ thống robot bay tự hành phục vụ thám sát môi trường, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn.

⁵⁶ Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁵⁷ Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND TP. Đà Nẵng.

⁵⁸ Tập trung chủ yếu tại TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó một số địa phương có hoạt động khởi nghiệp phát triển là: Bình Dương, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Lâm Đồng và Thái Nguyên.

+ Trong lĩnh vực năng lượng: Tập trung triển khai các giải pháp để hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp trong nước nghiên cứu làm chủ công nghệ và phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước làm chủ công nghệ chế tạo và lắp đặt Trạm thủy điện nhỏ sử dụng tuabin trong ống có công suất một tổ máy đến 6MW nhằm khai thác năng lượng nước từ các hồ chứa thủy lợi. Đồng thời, nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước chế tạo máy biến áp 500kV-3x 300MVA, giúp Việt Nam trở thành một trong số ít các quốc gia trên thế giới có khả năng chế tạo các thiết bị điện siêu cao áp.

+ Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp: Tập trung triển khai các giải pháp để hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp trong nước nghiên cứu ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain), phân tích dữ liệu lớn (Big data analytics), Internet kết nối vạn vật (IoT) trong quản lý chuỗi sản xuất sản phẩm nông sản của Việt Nam như mật ong, hạt tiêu...; quản lý quá trình nuôi cá tra công nghiệp; xác định các thông số về đất, hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu đất phục vụ phát triển nông nghiệp.

+ Trong lĩnh vực công nghệ cao: Tập trung triển khai các giải pháp để hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp trong nước nghiên cứu, phát triển các nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vựng lớn; phát triển hệ thống dịch đa ngữ giữa tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác. Chế tạo thiết bị phục vụ mạng di động 5G.

đ) Về phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, hợp tác xã, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Tình hình đăng ký doanh nghiệp 6 tháng đầu năm tiếp tục tích cực, sự gia tăng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đã thể hiện sự nỗ lực và tinh thần khởi nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt 67.083 doanh nghiệp, cao nhất từ trước đến nay, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2020. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 26.142 doanh nghiệp, tăng 3,9%. Đáng chú ý là các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ đợt bùng phát dịch bệnh lần này vẫn có sự gia tăng về số doanh nghiệp gia nhập thị trường so với cùng kỳ năm ngoái như: Bắc Giang (tăng 11,82%), thành phố Hồ Chí Minh (tăng 5,34%), Bắc Ninh (tăng 1,06%)...

Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 6 tháng đầu năm là 2.095.163 tỷ đồng (tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó, số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là 942.648 tỷ đồng⁵⁹ (tăng 34,3%). Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 24,2%. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh phục hồi khá mạnh so với năm ngoái nên nhu cầu vốn của các doanh nghiệp là khá lớn. Số liệu doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại thị trường có xu hướng tích cực, tuy nhiên, nền kinh tế vẫn tiếp tục chịu tác động lớn từ dịch bệnh, thể hiện qua việc số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tiếp tục tăng, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Trong 6 tháng đầu năm, có khoảng 70.209 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2020. Phần lớn doanh nghiệp

⁵⁹ Không tính 02 doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký thành lập mới vào ngày 20/05/2021 với số vốn đăng ký lần lượt là 25.000 tỷ đồng và 500.000 tỷ đồng

tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể là doanh nghiệp mới thành lập dưới 5 năm, quy mô vốn nhỏ, tập trung chủ yếu ở lĩnh vực thương mại. Đây là đối tượng rất dễ chịu tổn thương do tác động tiêu cực từ bên ngoài. Cụ thể:

+ Có 35.607 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2020. Các lĩnh vực có số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh chủ yếu: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (chiếm 37,1%); Xây dựng (chiếm 13,9%), Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 11,9%). Theo quy mô vốn, doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng, chiếm 90,6%); ở quy mô từ 10 - 100 tỷ đồng, chiếm 8,8%; với quy mô trên 100 tỷ đồng chiếm 0,6%.

+ Có 24.660 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm 2020. Các ngành kinh doanh có số lượng doanh nghiệp chờ giải thể lớn nhất là: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (chiếm 36,6%); Xây dựng (chiếm 12%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 11,9%). Theo quy mô vốn, doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng, chiếm 90,12%; ở quy mô vốn từ 10 - 100 tỷ đồng, chiếm 8,63%; với quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, chiếm 1,25%.

+ Có 9.942 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 33,8% so với cùng kỳ năm 2020. Các lĩnh vực có số doanh nghiệp giải thể tăng cao so với cùng kỳ năm 2020 là: Sản xuất phân phối, điện, nước, gas (151,3%); Khai khoáng (117,1%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (43,4%). Theo quy mô vốn, số lượng doanh nghiệp đã giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng, chiếm 89,3%; ở quy mô vốn từ 10 - 100 tỷ đồng, chiếm 9,6%; với quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, chiếm 1,1%.

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2021 cho thấy: Có 30,5% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý I/2021⁶⁰; 37,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 31,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý III/2021, có 39,2% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2021; 22,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,6% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lạc quan nhất với 81,5% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2021 tốt hơn và giữ ổn định so với quý II/2021; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 76,4% và 75,9%.

- Về kinh tế tập thể, hợp tác xã, đã ban hành Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030⁶¹; Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025⁶². Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đề chuẩn bị Tổng kết 20 năm thực hiện

⁶⁰ Chỉ số tương ứng của quý I/2021: Có 29,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 39% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 31,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

⁶¹ Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁶² Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012. Tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã 5 năm 2021-2025.

Trong 6 tháng đầu năm, các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tích cực nâng cao năng lực quản trị, thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh. Nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự huy động nguồn lực để khắc phục khó khăn, duy trì và từng bước phục hồi sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Số lượng hợp tác xã đăng ký thành lập mới ước đạt 1.200 hợp tác xã, nâng tổng số lượng hợp tác xã của cả nước lên 27.312 hợp tác xã.

- Công tác hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng tiếp tục được các địa phương triển khai tích cực. Nhiều địa phương đã tiếp tục triển khai ban hành các đề án và kế hoạch, chương trình hỗ trợ DNNVV như: Kon Tum⁶³, Đồng Nai⁶⁴, Bà Rịa- Vũng Tàu⁶⁵, Vĩnh Long⁶⁶, Đắk Lắk⁶⁷...

e) Phát triển mạnh thị trường trong nước; thúc đẩy, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

Thị trường hàng hóa 6 tháng đầu năm chủ yếu tập trung cho các hoạt động phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa dịp trước, trong và sau Tết Nguyên Đán. Công tác chuẩn bị nguồn hàng, bình ổn giá cả được triển khai sớm, bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu mua sắm Tết của nhân dân, đặc biệt đã triển khai các hoạt động hỗ trợ đưa hàng hóa phục vụ nhu cầu mua sắm Tết của nhân dân tại các khu vực bị phong tỏa do dịch bệnh Covid-19 và tại các xã huyện vùng sâu, vùng xa, các xã đảo cách xa đất liền giúp bảo đảm cho người dân ở mọi miền Tổ quốc đón Tết đầy đủ.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại một số địa phương, Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã có sự chỉ đạo sát sao trong việc triển khai các biện pháp, nhất là tăng cường bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu tại các chuỗi siêu thị lớn, hỗ trợ thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, nông sản vùng đang có dịch Covid-19, để vừa phòng, chống dịch, vừa bảo đảm sự vận hành của nền kinh tế.

Tình hình thị trường hàng hóa nhìn chung không có biến động bất thường. Nhu cầu hàng hóa nhóm trang thiết bị đồ dùng gia đình, quần áo, giày dép... tăng

⁶³ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

⁶⁴ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

⁶⁵ Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 17/06/2021 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Kế hoạch hỗ trợ phát triển thị trường lao động tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021-2025.

⁶⁶ Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Chương trình Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2021-2025.

⁶⁷ Quyết định số 1230/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đắk Lắk.

khi thời tiết đang chuyển dần sang mùa hè. Các chương trình kích cầu du lịch trong nước được triển khai góp phần tăng nhu cầu du lịch, dịch vụ của người dân. Các mặt hàng thiết yếu không có biến động lớn về cung cầu, tuy nhiên do ảnh hưởng của giá thế giới hoặc việc tăng thuế nhập khẩu (do áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại) đối với một số mặt hàng nguyên liệu đầu vào như đường, phân bón trong giai đoạn đầu năm đã ảnh hưởng đến giá một số mặt hàng thành phẩm như nông sản, sữa, thực phẩm chế biến; giá thép xây dựng tăng do giá các nguyên liệu đầu vào như phôi, thép phế, quặng tăng giá khá cao trong giai đoạn vừa qua. Giá các mặt hàng nhiên liệu năng lượng như xăng dầu tiếp tục được điều hành theo hướng bám sát diễn biến của giá thế giới nhưng hạn chế biên độ biến động để bình ổn thị trường trong nước.

Trong tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước đạt 40,89 tỷ USD, tăng 16,8%, chiếm 25,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; xuất khẩu khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 116,74 tỷ USD, tăng 33%, chiếm 74,1%. Tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó: Điện thoại và linh kiện chiếm 99,2%; điện tử, máy tính và linh kiện chiếm 98,1%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 92,6%; giày dép chiếm 82,4%; hàng dệt may 63,5%. Trong cán cân thương mại hàng hóa, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15,01 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 13,54 tỷ USD.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 44,9 tỷ USD, tăng 42,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 24,4 tỷ USD, tăng 24%. Thị trường EU đạt 19,3 tỷ USD, tăng 17,4%. Thị trường ASEAN đạt 13,8 tỷ USD, tăng 26%. Hàn Quốc đạt 10,5 tỷ USD, tăng 14,7%. Nhật Bản đạt 9,9 tỷ USD, tăng 6,9%.

Các thị trường nhập khẩu chủ yếu là Trung Quốc với kim ngạch ước đạt 53,4 tỷ USD, tăng 53% so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 25,2 tỷ USD, tăng 21,1%; nhập khẩu từ ASEAN đạt 20,9 tỷ USD, tăng 47,7%; nhập khẩu từ Nhật Bản 10,6 tỷ USD, tăng 12,3%; nhập khẩu từ EU đạt 8,1 tỷ USD, tăng 16,3% và nhập khẩu từ Mỹ đạt 7,7 tỷ USD, tăng 9,5%.

Tiếp tục xuất siêu sang Mỹ, EU và nhập siêu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Nhật Bản.

3.7. Về triển khai công tác lập quy hoạch và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH trọng điểm

a) Về triển khai công tác lập quy hoạch

Tiếp tục triển khai nhiệm vụ lập các quy hoạch quốc gia thời kỳ 2021-2030, đã xây dựng khung định hướng đề xuất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và chuẩn bị lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định.

Về quy hoạch ngành quốc gia, đã có 34/39 quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch, còn 04 nhiệm vụ quy hoạch ngành quốc gia đang được thẩm định và Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ chưa thực hiện nhiệm vụ lập quy hoạch do chưa có dữ liệu đánh giá tiềm năng quặng urani.

Trong đó, đã hoàn thiện dự thảo 05 đề án quy hoạch thời kỳ 2021-2030 (Đề án quy hoạch quy hoạch mạng lưới đường bộ; Đề án quy hoạch mạng lưới đường sắt; Đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam; Đề án quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa Việt Nam; Đề án quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc) trình hội đồng thẩm định; tích cực triển khai nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và nhiệm vụ lập Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII).

Về quy hoạch vùng, đã kiện toàn Hội đồng thẩm định quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁶⁸ và tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tích cực xây dựng dự toán chi phí xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch các vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để làm cơ sở lựa chọn tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch vùng.

Về quy hoạch tỉnh, 60/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh; tỉnh Lâm Đồng đang hoàn thiện hồ sơ để trình phê duyệt; riêng TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chưa xây dựng xong nhiệm vụ lập quy hoạch.

b) Về phát triển hạ tầng giao thông

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai 06 dự án thành phần của dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; hoàn tất hồ sơ, khởi công Dự án thành phần đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt⁶⁹; tiếp tục chuẩn bị thủ tục đầu tư 04 dự án thành phần: Quốc lộ 45 - Nghi Sơn, Nghi Sơn - Diễn Châu, Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo; hoàn thiện Đề án xây dựng đường bộ cao tốc giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trình Bộ Chính trị⁷⁰. Đã hoàn tất hồ sơ, thủ tục triển khai thi công Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1.

Hoàn thành đưa vào khai thác Dự án sửa chữa mặt cầu Thăng Long và Dự án đầu tư xây dựng cầu Cửa Hội bắc qua sông Lam nối tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh; chuẩn bị hoàn tất thủ tục nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các dự án Đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (tuyến La Sơn - Túy Loan và tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi), Đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông, Hàm đường bộ Đèo Cả - hạng mục hầm Hải Vân 2; tiếp tục triển khai thực hiện dự án Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ giai đoạn 1, Cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đường sắt đô thị Hà Nội

⁶⁸ Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁶⁹ Khởi công ngày 22/5/2021.

⁷⁰ Tờ trình số 05-TTr/BCSD ngày 06/6/2021 của Ban Cán sự đảng Chính phủ.

tuyến số 1 Yên Viên - Ngọc Hồi và chuẩn bị thủ tục đầu tư các dự án: Nâng cấp tuyến Kênh Chợ Gạo giai đoạn 2, Luồng vào sông Hậu giai đoạn 2.

c) Về phát triển hạ tầng điện

Thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn điện lớn, quan trọng để giải quyết khó khăn vướng mắc, thúc đẩy tiến độ các dự án như: Nhiệt điện Thái Bình 2, Long Phú I, Sông Hậu I... nhất là đền bù giải phóng mặt bằng các dự án lưới điện; đẩy mạnh phát triển nguồn điện năng lượng tái tạo (chủ yếu là điện gió, điện mặt trời) để bổ sung nguồn điện, phù hợp với cơ chế, chính sách khuyến khích năng lượng tái tạo.

d) Về phát triển đô thị, nhà ở

Tập trung triển khai các Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong 6 tháng đầu năm 2021: Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030⁷¹ và Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030⁷².

Tiếp tục triển khai các chương trình, kế hoạch: phát triển đô thị quốc gia; nâng cấp đô thị quốc gia; phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu; kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; chương trình quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2016-2025; định hướng phát triển cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Tiếp tục thực hiện công tác về phân loại đô thị: công nhận mới 01 đô thị loại II (TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang), 01 đô thị loại III (Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định), 02 đô thị loại IV (đô thị Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa và thị trấn Đồi Ngô, Bắc Giang). Tính đến tháng 6/2021, cả nước đã có 867 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 89 đô thị loại IV và 674 đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hóa cả nước ước đạt khoảng 40,4%.

đ) Về phát triển nông thôn và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp"; rà soát, hoàn thiện bộ tiêu chí quốc gia, khung khổ pháp luật, cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, bố trí nguồn lực phù hợp cho xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Hoàn thiện hồ sơ để trình phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

⁷¹ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷² Lần lượt tại các Quyết định: số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 và số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021.

Tính đến hết tháng 4/2021, cả nước có 5.248/8.267 xã (63,48%) đạt chuẩn nông thôn mới; có 305 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đã có 24 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, bình quân cả nước đạt 16,68 tiêu chí/xã; có 190/664 đơn vị cấp huyện thuộc 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới; 12 tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đến hết tháng 6, ước có 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

e) Về phát triển các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT)

Tính đến cuối tháng 6/2021, đã có 38 dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN mới/mở rộng/phân khu đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, qua đó nâng số lượng các KCN đã thành lập trên phạm vi cả nước lên 394 KCN (bao gồm 351 KCN nằm ngoài các KKT, 35 KCN nằm trong các KKT ven biển, 8 KCN nằm trong các KKT cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 121,9 nghìn ha. Trong đó, đã có 286 KCN đang hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 86 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 57,3 nghìn ha và 108 KCN đang trong quá trình xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 35,9 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 23,6 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt khoảng 42,9 nghìn ha, đạt tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt khoảng 53%, riêng các KCN đã đi vào hoạt động có tỷ lệ lấp đầy khoảng 71,8%.

Quy hoạch phát triển các KKT ven biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được duyệt bao gồm 19 KKT ven biển với tổng diện tích khoảng 871,5 nghìn ha (tính cả diện tích mặt biển) trong đó diện tích đất liền khoảng 582,3 nghìn ha (chiếm khoảng 1,75% diện tích đất cả nước) và 289,2 nghìn ha diện tích mặt biển⁷³. Tổng diện tích đất đã cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất trong KKT ven biển đạt khoảng 44,1 nghìn ha, chiếm khoảng 45% tổng diện tích đất dành cho sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ trong KKT ven biển.

Trong 6 tháng đầu năm, các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được 271 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 49,1 nghìn tỷ đồng và khoảng 359 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 6,24 tỷ USD. Lũy kế đến cuối tháng 6/2021, các KCN, KKT trên cả nước có khoảng 10.148 dự án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong nước còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký khoảng 2,51 triệu tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư đã thực hiện đạt khoảng 45,7% và 10.921 dự án sản xuất kinh doanh còn hiệu lực của các nhà đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 229,8 tỷ USD, trong đó vốn đầu tư đã thực hiện đạt khoảng 68,9%.

⁷³ Gồm: 18 KKT được thành lập với tổng diện tích 857,6 nghìn ha (kể cả diện tích mặt biển) trong đó diện tích đất liền khoảng 568,4 nghìn ha (chiếm 1,68% tổng diện tích đất cả nước), trong đó khoảng 99,2 nghìn ha được quy hoạch để phát triển các khu chức năng (trong đó, khu phi thuế quan khoảng 8,6 nghìn ha, KCN trong KKT: khoảng 39,8 nghìn ha; khu chức năng sản xuất thương mại, du lịch, dịch vụ: khoảng 53,8 nghìn ha, trong đó đã có khoảng 60,4 nghìn ha đất đã được nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh. 01 KKT chưa thành lập là KKT Ninh Cơ, tỉnh Nam Định, diện tích quy hoạch khoảng 13.950 ha.

3.8. Về thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và tạo nền tảng phát huy giá trị văn hóa và con người Việt Nam trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển KTXH

a) Tiếp tục thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và Kết luận số 51- KL/TW. Tập trung hoàn thiện dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045; tiếp tục nghiên cứu đề sửa đổi quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2021-2022 đến năm học 2030-2031 và quy định khung giá dịch vụ giáo dục và đào tạo; phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁷⁴ và tổ chức triển khai thực hiện.

Đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ 4 vào đúng thời điểm các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên đang chuẩn bị kết thúc năm học. Trước tình hình đó, các địa phương đã chủ động, kịp thời chỉ đạo điều chỉnh kế hoạch thời gian năm học để vừa bảo đảm phòng, chống dịch bệnh Covid-19 vừa hoàn thành năm học 2020-2021. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông rà soát các phần mềm mà các Tập đoàn cam kết hỗ trợ miễn phí ngành Giáo dục nhằm hỗ trợ công tác dạy học trực tuyến trong thời gian đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp; ban hành Thông tư quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên⁷⁵; xây dựng cẩm nang hướng dẫn dạy học trực tuyến.

Năm học 2020-2021, cả nước có 15.547 trường mẫu giáo, tăng 506 trường so với năm học trước; 26.403 trường phổ thông, giảm 186 trường, bao gồm: 12.693 trường tiểu học, giảm 268 trường; 8.846 trường trung học cơ sở, giảm 201 trường; 2.373 trường trung học phổ thông, tăng 2 trường; 1.962 trường phổ thông cơ sở, tăng 239 trường và 529 trường trung học, tăng 42 trường. Số giáo viên mẫu giáo là 282 nghìn người, tăng 5,1% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 818 nghìn người, tăng 1,7%, bao gồm: 385,4 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 2%; 287,4 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 1,1% và 145,2 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,9%. Cũng trong năm học này, cả nước có 4,3 triệu trẻ em đi học mẫu giáo, tăng 0,3% so với năm học trước; 17,5 triệu học sinh phổ thông, tăng 3,5%, bao gồm: 8,9 triệu học sinh tiểu học, tăng 2%; 5,9 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 5,8% và 2,7 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,8%.

Tích cực chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm năm 2021; xây dựng các kịch bản thi phù hợp với thực tiễn, bảo đảm an toàn, phòng chống dịch tại các địa phương; chỉ đạo các cơ sở đào

⁷⁴ Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 17/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁷⁵ Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021.

tạo lên phương án dự phòng trong công tác tuyển sinh năm 2021 bảo đảm an toàn, phòng chống dịch Covid-19. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; công bố đề tham khảo; xây dựng ngân hàng câu hỏi thi phục vụ ra đề thi; rà soát, hoàn thiện phần mềm quản lý thi và chấm thi trắc nghiệm; phối hợp với Bộ Công an tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021 cho các địa phương; tổ chức hội nghị tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm năm 2021 với các cơ sở giáo dục đại học, các Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2020-2021 có hơn 1 triệu thí sinh đăng ký dự thi, trong đó 3/4 thí sinh đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông sẽ tổ chức thành 2 đợt, đợt 1 vào 07-08/7/2021, đợt 2 cho các đối tượng thí sinh không thể tham dự kỳ thi đợt 1 do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới, đã phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 2 và lớp 6⁷⁶ sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông; tổ chức lựa chọn sách giáo khoa, biên soạn và thẩm tài liệu giáo dục địa phương; chuẩn bị cho thẩm định sách giáo khoa lớp 3, 7, 10⁷⁷; tiếp tục triển khai Kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục⁷⁸. Tham gia kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á đạt thành tích xuất sắc, 8/8 học sinh đều đạt giải⁷⁹; thi sáng tạo khoa học kỹ thuật thế giới cũng đạt thành tích cao⁸⁰.

b) Về phát triển giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nhân lực chất lượng lao, nhân lực có kỹ năng nghề

Tập trung đổi mới, phát triển chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, gắn kết với với nhu cầu sử dụng lao động của địa phương, doanh nghiệp. Đã ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học⁸¹ làm căn cứ để ban hành các quy định về mở ngành đào tạo, xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, liên thông trong đào tạo, các tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo. Trên cơ sở chương trình chuẩn, các cơ sở đào tạo đại học được chủ động, linh hoạt trong quá trình xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo để khẳng định uy tín, thương hiệu của trường mình và thực hiện trách nhiệm giải trình về chất lượng chương trình đào tạo của trường mình.

Công tác kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, các chương trình đào tạo được đẩy mạnh thực hiện, công khai kết quả kiểm định chất

⁷⁶ Quyết định 709/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021.

⁷⁷ Kế hoạch số 117/KH-BGDĐT ngày 09/02/2021 về việc tổ chức thẩm định sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

⁷⁸ Kế hoạch số 37/KH-BGDĐT ngày 18/01/2021.

⁷⁹ Gồm 02 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 03 Huy chương Đồng và 02 Bằng khen.

⁸⁰ Gồm: 01 dự án đạt giải Ba - giải chính thức của Hội thi và 02 dự án đạt 03 giải đặc biệt do các hiệp hội và tổ chức khoa học - công nghệ và doanh nghiệp trao tặng.

⁸¹ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

lượng trên công thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện nay đã có 170 cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm được công nhận đạt chất lượng kiểm định, trong đó có 07 cơ sở giáo dục đại học đạt kiểm định của Tổ chức quốc tế⁸². Về chương trình đào tạo, đã có 426 chương trình được công nhận đạt kiểm định, trong đó 214 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước và 212 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài. Nhiều chương trình đào tạo đã được quan tâm đổi mới, cập nhật theo hướng bổ sung những kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và bổ sung các kỹ năng cần thiết, như: công nghệ thông tin, ngoại ngữ... đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Tập trung xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đề án chuyển đổi số và dạy học trực tuyến trong giáo dục nghề nghiệp; đề án thí điểm đào tạo trình độ cao đẳng cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; đề án thí điểm đào tạo, đào tạo lại nâng tầm kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thực hiện rà soát, sáp nhập, giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập để giảm đầu mối, tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo Nghị quyết số 19-NQ/TW.

Tập trung chỉ đạo các địa phương, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục giảng dạy, cấp giấy chứng nhận hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cho các học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho học sinh. Đổi mới truyền thông, gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, thị trường lao động và việc làm bền vững; hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp và nhân lực có kỹ năng nghề, kế hoạch truyền thông giáo dục nghề nghiệp năm 2021 và giai đoạn 2021-2025. Triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo tại các địa phương, ưu tiên hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại cho lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lao động tại các tỉnh bị thiên tai, biến đổi khí hậu tại vùng đồng bằng sông Cửu Long và lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo.

Triển khai các giải pháp đổi mới tuyển sinh và hình thức đào tạo phù hợp với bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy và học; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, xây dựng môi trường học tập an toàn; đảm bảo các điều kiện phòng, chống dịch cho học sinh, sinh viên khi đi học trở lại.

c) Phát triển, tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

⁸² Gồm: 05 cơ sở giáo dục đại học đạt kiểm định của Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) là: Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. HCM); Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng); Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội; Trường ĐH Xây dựng; Trường ĐH Tôn Đức Thắng và 02 cơ sở giáo dục đại học đạt kiểm định của Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA) là Trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐHQG HN); Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM).

Chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ được tập trung hoàn thiện để thúc đẩy chất lượng nghiên cứu theo chuẩn mực quốc tế, phát huy hiệu quả đầu tư đối với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo⁸³; tổ chức triển khai hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030⁸⁴; phát triển toàn diện và bền vững hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia⁸⁵; nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ⁸⁶; ứng dụng công nghệ, đổi mới công nghệ tạo ra thay đổi đột phá về năng suất, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh⁸⁷; khuyến khích các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao⁸⁸; đẩy nhanh tốc độ và hiệu quả ứng dụng, phát triển trí tuệ nhân tạo trong tất cả các ngành, lĩnh vực⁸⁹; xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập và quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050⁹⁰,...

Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý để kiện toàn hệ thống tổ chức KHCN công lập, ban hành quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức KHCN công lập⁹¹. Tiếp tục triển khai xây dựng quy hoạch mạng lưới KHCN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, rà soát, sắp xếp lại các tổ chức KHCN, giảm mạnh đầu mối, tăng cường phân cấp, phân quyền các quản lý nhà nước trong lĩnh vực KHCN.

Đẩy mạnh xây dựng cơ chế, chính sách phát triển nhân lực KHCN, tập trung xây dựng dự thảo Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục triển khai quy định về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động

⁸³ Như: (i) Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ; (ii) Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

⁸⁴ Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030; (ii) Quyết định 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030; (iii) Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030.

⁸⁵ Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025.

⁸⁶ Quyết định số 169/QĐ-TTg ngày 04/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ vũ trụ đến năm 2030.

⁸⁷ Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2023.

⁸⁸ Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao.

⁸⁹ Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

⁹⁰ (i) Quyết định số 108/2021/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; (ii) Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

⁹¹ Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN ngày 10/3/2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

KHCN và thu hút cá nhân hoạt động KHCN là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động KHCN tại Việt Nam. Đến nay, cả nước hiện có khoảng 184.430 người tham gia hoạt động nghiên cứu phát triển, có khoảng 7,6 cán bộ nghiên cứu toàn thời gian (FTE) trên 10.000 dân.

Chú trọng thực hiện công tác xây dựng hạ tầng thông tin KHCN, tiếp tục củng cố cơ sở dữ liệu thông tin KHCN quốc gia để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tra cứu thông tin, kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu. Hiện nay, trên cơ sở dữ liệu đã có trên 39.788 thông tin về nhiệm vụ KHCN các cấp; 300.161 biểu ghi toàn văn công bố KHCN đăng trên các tạp chí khoa học và kỷ yếu hội thảo khoa học trong nước. Tiếp tục triển khai Đề án Phát triển nguồn tin KHCN phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; cập nhật cơ sở dữ liệu về công nghệ, chuyên gia công nghệ, các tổ chức trung gian công nghệ phục vụ nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; đã cập nhật 2.718 biểu ghi thông tin về tổ chức KHCN và 18.030 biểu ghi thông tin về cán bộ KHCN.

Tiếp tục triển khai các giải pháp để phát triển Hệ tri thức Việt số hóa và phát huy hiệu quả năng lực sáng tạo dựa trên tri thức của người dân. Đã hoàn thiện platform Hệ tri thức và tiếp tục tập trung hoàn thiện các platform nền tảng khác, như: Dinh dưỡng số, Văn hóa số, Dược thư số, Công nghệ tiếng nói...; cập nhật dữ liệu cho các dự án: Nhân đạo số (inhandao.vn), Bản đồ số Việt Nam (vmap.vn), Bách khoa toàn thư mở (bktk.vn), Bản đồ an toàn covid (antoancovid.vn)...

3.9. Về thực hiện mục tiêu phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

a) Về văn hóa, thể dục, thể thao

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được các địa phương quan tâm, đầu tư, nhằm phát huy được giá trị di sản, tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được triển khai rộng khắp trên cả nước đã tạo dựng được môi trường văn hóa lành mạnh, giúp người dân có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh gắn với cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại"; góp phần nâng cao nhận thức của người dân về vị trí, vai trò, tác dụng của tập luyện thể dục thể thao trong việc nâng cao sức khỏe, thể lực, giáo dục đạo đức, ý chí, nhân cách cũng như đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Về thể thao thành tích cao: Theo kế hoạch, SEA Games 31 sẽ tổ chức tại Việt Nam từ ngày 21/11/2021 đến ngày 02/12/2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên công tác chuẩn bị cho hoạt động này phải đối mặt với nhiều khó khăn. Dịch bệnh không chỉ diễn biến phức tạp ở Việt Nam mà còn nhiều nước trong khu vực, việc đảm bảo an toàn cho các thành viên tham dự sẽ là thách thức lớn cho Ban Tổ chức, nhất là địa điểm cách ly, nơi luyện tập cho vận động viên. Với ưu tiên hàng đầu là đảm bảo an toàn sức khỏe tuyệt đối cho thành viên các

đoàn tham dự, ngành Thể dục thể thao đang cân nhắc nhiều phương án để chọn phương án tối ưu.

Thể thao thành tích cao của Việt Nam 6 tháng đầu năm đạt được một số kết quả ấn tượng: Đội tuyển bóng đá nam Việt Nam đã thi đấu xuất sắc, lần đầu tiên bước vào vòng loại thứ 3 World Cup 2022; đội tuyển Taekwondo Việt Nam tham dự giải vô địch Taekwondo châu Á diễn ra từ 16-18/6/2021 tại Li-băng, xuất sắc giành 1 huy chương vàng và 1 huy chương bạc.

b) Về công tác an sinh xã hội

Thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng đầy đủ, kịp thời, đến đúng đối tượng. Tiếp tục thực hiện xác nhận, công nhận người có công, thực hiện Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin. Trong 6 tháng đầu năm, đã công nhận và cấp bằng Tổ quốc ghi công đối với 369 liệt sĩ, cấp đổi lại 4.039 bằng Tổ quốc ghi công; tiếp nhận 1.544 mẫu để giám định ADN gồm 928 mẫu lưu, 399 mẫu hài cốt liệt sĩ và 217 mẫu thân nhân liệt sĩ để bàn giao cho các đơn vị giám định thực hiện. Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách giảm nghèo⁹²; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai, thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội năm 2021⁹³. Công bố kết quả rà soát hộ nghèo năm 2020⁹⁴. Triển khai lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai các chương trình, đề án về trợ giúp xã hội đã được phê duyệt; quan tâm chăm sóc người cao tuổi⁹⁵, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí⁹⁶; chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

c) Về phát triển bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, tiến bộ

⁹² Quyết định số 02/2021/QĐ-TTg ngày 21/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo; Quyết định số 03/2021/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp.

⁹³ Công văn số 269/LĐTBXH-VPQGGN ngày 03/02/2021.

⁹⁴ Quyết định số 576/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: đến cuối năm 2020 cả nước có tổng số 761.322 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,75% (giảm 1% so với cuối năm 2019); 986.658 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 3,71%.

⁹⁵ 95% người cao tuổi có thẻ BHYT; trợ cấp xã hội hàng tháng cho hơn 1,8 triệu người cao tuổi; chúc thọ, mừng thọ cho hơn 1,068 triệu người cao tuổi; cả nước có trên 106 bệnh viện cấp trung ương và cấp tỉnh có khoa Lão khoa; gần 1.000 khoa khám bệnh có buồng khám riêng hoặc bố trí bàn khám riêng cho người cao tuổi; hơn 10.183 giường điều trị nội trú ưu tiên cho người cao tuổi, hơn 1,57 triệu người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe.

⁹⁶ Theo báo cáo của 63 tỉnh, thành phố, đến nay đã triển khai xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy chứng nhận khuyết tật cho khoảng 1.411.332 người khuyết tật; số người khuyết tật được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng là 1.096.027 người, ngoài ra người khuyết tật còn được hỗ trợ về y tế, giáo dục, dạy nghề.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; ước 6 tháng đầu năm tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 34%, tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt gần 28%. Trước tình hình đại dịch Covid-19 gây nhiều tác động tiêu cực đối với mọi mặt của đời sống xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ và có nhiều sáng tạo, đổi mới tuyên truyền để tiếp cận người dân, đặc biệt đảm bảo an toàn tuyệt đối khi chi trả trực tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Thực hiện chi trả trợ cấp thất nghiệp, đồng thời phòng ngừa thất nghiệp và giúp người lao động quay trở lại thị trường lao động; trong 6 tháng đầu năm có 412.733 người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, bằng 79,8% so với cùng kỳ năm 2020; 380.636 người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, bằng 84,7% so với cùng kỳ năm 2020; 912.886 lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm, tăng 59,1% so với cùng kỳ năm 2020 và 10.651 người được hỗ trợ học nghề, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hướng dẫn thực hiện chính sách lao động, tiền lương cho doanh nghiệp và người lao động, góp phần ổn định tình hình quan hệ lao động trong doanh nghiệp, giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 đến thu nhập, tiền lương của người lao động. Tăng cường các giải pháp xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp⁹⁷. Chú trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động, người lao động về an toàn, vệ sinh lao động, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, góp phần giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và đảm bảo quyền lợi cho người lao động; tăng cường công tác huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động; chăm lo đời sống người lao động gặp khó khăn.

d) Về chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tình hình dịch Covid-19 vẫn có những diễn biến phức tạp, bùng phát chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương phía Nam với số ca lây nhiễm cộng đồng tăng cao. Ở từng địa phương, các cấp, các ngành căn cứ tình hình, diễn biến dịch bệnh để quyết định áp dụng các phương án phòng, chống dịch phù hợp, bảo đảm hiệu quả phòng, chống dịch nhưng vẫn tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh tiêm chủng và mua vắc-xin Covid-19, đặc biệt ở những địa phương đang là điểm nóng về dịch.

Tính chung 6 tháng đầu năm, cả nước có 29.746 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (5 trường hợp tử vong); 36.593 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (11 trường hợp tử vong); 302 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do vi rút (5 trường hợp tử vong); 13 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (2 trường hợp tử vong) và 309 trường hợp sốt phát ban nghi sởi, trong đó có 39 trường hợp dương tính. Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/6/2021 là 212.422 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 90.160 người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến

⁹⁷ Theo báo cáo của các địa phương, từ đầu năm đến nay cả nước xảy ra 54 cuộc đình công (giảm 39% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó 85% số cuộc xảy ra trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 85,2% số cuộc xảy ra ở các tỉnh, thành phố phía Nam.

thời điểm trên là 104.016 người. Về ngộ độc thực phẩm, trong 6 tháng đầu năm, cả nước xảy ra 42 vụ với 902 người bị ngộ độc (5 người tử vong).

đ) Về công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em, thực hiện bình đẳng giới

Đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030⁹⁸. Tăng cường triển khai các biện pháp phòng, chống đuối nước, xâm hại trẻ em và bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong dịch Covid-19⁹⁹ và hỗ trợ cho trẻ em bị nhiễm Covid-19 và trẻ em phải cách ly tập trung để phòng, chống dịch Covid-19. Tăng cường truyền thông về thực hiện quyền trẻ em, đặc biệt là vấn đề phòng, chống xâm hại trẻ em và giảm thiểu tai nạn, thương tích ở trẻ em¹⁰⁰. Tăng cường truyền thông về Tháng hành động vì trẻ em thông qua hình thức truyền thông đại chúng, mạng xã hội và truyền thông cộng đồng. Duy trì các dịch vụ trợ giúp xã hội và kịp thời phát hiện, giải quyết, thông tin về các vấn đề, vụ việc bạo lực, xâm hại trẻ em và liên quan đến quyền trẻ em thông qua Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (số 111)¹⁰¹.

Tổ chức triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030¹⁰²; tiếp tục thực hiện Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025¹⁰³; tổ chức hướng dẫn thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2021. Tập trung xây dựng Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030. Triển khai các hoạt động nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo và cơ quan dân cử¹⁰⁴. Phối hợp với Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA) tổ chức 02 lớp tập huấn thí điểm tài liệu hướng dẫn quản lý ca bạo lực trên cơ sở giới trong bối cảnh Covid-19 cho Trung tâm công tác xã hội tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; tiếp nhận bàn giao 2.750 bộ đồ dùng hỗ trợ khẩn cấp cho phụ nữ có nguy cơ bị bạo lực do ảnh hưởng của Covid-19 từ UNFPA.

e) Về công tác dân tộc, tôn giáo

Thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo. Tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định;

⁹⁸ Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹⁹ Công điện số 01/CD-UBQGTE ngày 20/4/2021 của Ủy ban Quốc gia về trẻ em và số 04/CD-LĐTBOXH ngày 01/6/2021 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội.

¹⁰⁰ Đã sản xuất các chương trình truyền hình về bảo vệ, chăm sóc trẻ em, thực hiện quyền trẻ em. Phối hợp với Hội Nhạc sĩ Việt Nam và một số tổ chức quốc tế tổ chức Lễ phát động cuộc thi “Sáng tác ca khúc về phòng, chống lao động trẻ em” để truyền cảm hứng cho hành động phòng, chống lao động trẻ em và nhằm hưởng ứng Năm quốc tế về xóa bỏ lao động trẻ em của Liên hợp quốc.

¹⁰¹ Trong 05 tháng đầu năm, Tổng đài 111 tiếp nhận 135.024 cuộc gọi đến (giảm 147.857 ca so với cùng kỳ năm 2020); tư vấn 12.471 ca (giảm 936 ca); hỗ trợ, can thiệp 579 ca (tăng 266); tiếp nhận và giải quyết 05 đơn thư khiếu nại, tố cáo các vụ việc có liên quan đến trẻ em.

¹⁰² Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ.

¹⁰³ Quyết định số 2232/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰⁴ Phối hợp với Oxfam tổ chức 03 lớp tập huấn dành cho nữ ứng cử viên đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tại Phú Yên, Cần Thơ, Đồng Tháp.

xây dựng chuyên trang "Người có uy tín với cộng đồng" trên Báo Dân tộc và Phát triển, chuẩn bị các điều kiện để xuất bản "Cẩm nang thông tin, chính sách pháp luật về công tác dân tộc dành cho người có uy tín" là tài liệu quan trọng và hữu ích đối với các địa phương và giúp người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong việc triển khai thực hiện các chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đã ban hành Kế hoạch thực hiện giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025 và Kế hoạch thực hiện Đề án năm 2021; tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các địa phương xây dựng, sớm ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án giai đoạn 2021-2025 và triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án năm 2021.

Đã ban hành văn bản gửi lãnh đạo các tổ chức tôn giáo về việc tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới; tổ chức thành công buổi gặp mặt của Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc với Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Dinh Độc lập, Thành phố Hồ Chí Minh. Tình hình tôn giáo cơ bản ổn định, chức sắc, chức việc và đồng bào có đạo yên tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, gắn bó đồng hành cùng dân tộc; triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác tôn giáo, qua đó góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Đã hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và tổ chức thẩm định để chuẩn bị phê duyệt quyết định đầu tư thực hiện Chương trình.

g) Về tình hình tai nạn giao thông, cháy, nổ

Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 6.007 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 3.887 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 2.120 vụ va chạm giao thông, làm 3.092 người chết, 2.032 người bị thương và 2.284 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm 2020, số vụ tai nạn giao thông trong 6 tháng đầu năm nay giảm 11,5% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 0,6%; số vụ va chạm giao thông giảm 27,5%); số người chết giảm 4,6%; số người bị thương tăng 5,2% và số người bị thương nhẹ giảm 24,1%.

Trong 6 tháng đầu năm, cả nước xảy ra 1.157 vụ cháy, nổ, làm 56 người chết và 84 người bị thương, thiệt hại ước tính 287 tỷ đồng. Cùng kỳ năm 2020, cả nước xảy ra 1.509 vụ cháy, nổ, làm 48 người chết và 111 người bị thương, tài sản thiệt hại ước tính là 336,6 tỷ đồng.

3.10. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế biển

a) Về công tác quản lý tài nguyên

Tiếp tục triển khai đo đạc, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của 2,64% diện tích còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận. Chỉ đạo, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất để

thực hiện các công trình, dự án. Đặc biệt, là việc rà soát các hồ sơ chuyên mục đích sử dụng đất còn tồn đọng trong năm 2020 và xây dựng giải pháp xử lý đối với các hồ sơ kể từ ngày 01/01/2021 khi quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiến hành chuyển đổi cấu trúc phục vụ đưa lên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia về: Dữ liệu Thông kê, kiểm kê đất đai; Dữ liệu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Dữ liệu Giá đất; Dữ liệu điều tra cơ bản về đất đai; Dữ liệu tổng hợp địa chính. Tiếp tục triển khai thu thập, phân tích và chuẩn hóa dữ liệu tổng hợp địa chính; xây dựng tài liệu hướng dẫn các địa phương thu thập, chuẩn hóa dữ liệu đất đai đã có để tích hợp, kết nối, liên thông vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

Tiếp tục triển khai thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản địa chất, như: Đề án Điều tra tổng thể về khoáng sản và hoàn thiện nền bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000 vùng Tây Bắc; Điều tra, đánh giá đặc điểm cấu trúc địa chất, địa chất công trình, đề xuất các giải pháp khai thác, sử dụng lãnh thổ, phục vụ xây dựng và phát triển hạ tầng dải ven bờ biển Việt Nam; Đánh giá tổng thể tiềm năng khoáng sản Trung Trung Bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tổ chức tổng kết, đánh giá chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và xây dựng Chiến lược khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thi hành Luật Khoáng sản.

Ban hành Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁰⁵. Tập trung xây dựng Đề án đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia, Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đã hoàn thiện Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025, thực hiện giám sát, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu hàng ngày việc vận hành các hồ chứa theo quy trình vận hành liên hồ đạt tỷ lệ 100%. Triển khai thực hiện đề án điều tra, đánh giá, lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000; triển khai đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025.

Công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng được quan tâm, tại các điểm trọng yếu được tăng cường lực lượng kiểm lâm. Diện tích rừng trồng tập trung 6 tháng đầu năm ước đạt 110,4 nghìn ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2020; cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 46,5 triệu cây, tăng 2,2%. Diện tích rừng bị thiệt hại là 792,8 ha, giảm 37,2% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó diện tích rừng bị cháy là 304,5 ha, giảm 65,2%; diện tích rừng bị phá là 488,2 ha, tăng 25,9%.

b) Về công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường¹⁰⁶, sửa đổi, bổ sung quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường¹⁰⁷. Triển khai xây dựng Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo và xây dựng dữ liệu đa dạng sinh học giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040; xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia

¹⁰⁵ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰⁶ Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁰⁷ Nghị định số 54/2021/NĐ-CP ngày 21/5/2021 của Chính phủ.

về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030; triển khai xây dựng Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tiếp tục duy trì 09 chương trình quan trắc môi trường tại các lưu vực sông, nước mặt; 03 chương trình quan trắc môi trường tại các vùng kinh tế trọng điểm; 02 chương trình quan trắc tác động¹⁰⁸. Đã tổng kết đánh giá kết quả triển khai Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Cầu giai đoạn 2006-2020, sông Nhuệ - sông Đáy giai đoạn 2008-2020, hệ thống sông Đòng Nai giai đoạn 2008-2020 và đề xuất định hướng quản lý môi trường lưu vực sông trong giai đoạn tiếp theo. Hướng dẫn việc kiểm soát dư lượng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất hữu cơ khó phân hủy, dioxin trong môi trường theo quy định của pháp luật. Đề xuất và triển khai kế hoạch giám sát môi trường đối với dự án xử lý dioxin tại sân bay Biên Hoà. Ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí¹⁰⁹. Các địa phương đã ban hành Kế hoạch phổ biến, tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường, triển khai các giải pháp tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quản lý chất thải rắn, quản lý, kiểm soát loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tái chế tăng, tỷ lệ phải chôn lấp giảm; kiểm soát, quản lý tốt hơn chất thải nguy hại. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị ước đạt 87,2%; dự kiến kết quả thực hiện cả năm vượt chỉ tiêu đề ra (87%). Cả nước hiện có 117 cơ sở xử lý chất thải nguy hại; tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại ước đạt 85%, đạt chỉ tiêu đề ra (85%).

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tập trung vào các cơ sở quy mô lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, xử phạt nghiêm các đối tượng vi phạm để răn đe và tạo dư luận buộc các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh phải quan tâm, đầu tư cho môi trường, tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học. Tiếp tục duy trì tốt hoạt động giám sát môi trường đối với các dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố ô nhiễm môi trường cao nhằm bảo đảm an toàn về môi trường trong quá trình hoạt động¹¹⁰. Trong 6 tháng đầu năm, cơ quan chức năng đã phát

¹⁰⁸ Bao gồm: Quan trắc môi trường nước lưu vực sông Cầu; Nhuệ - Đáy; Mã; Hồng - Thái Bình, Đà; Cà La; sông Trà Khúc; Hệ thống sông Đòng Nai; nước mặt vùng Tây Nam Bộ; Vu Gia-Thu Bồn; Quan trắc môi trường tại vùng kinh tế trọng điểm Phía Bắc, kinh tế trọng điểm Miền Trung, kinh tế trọng điểm Phía Nam; Quan trắc tác động của hoạt động khai thác và vận chuyển bauxite tại khu vực Tây Nguyên; Quan trắc tác động của hoạt động thủy điện tại khu vực Tây Nguyên.

¹⁰⁹ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹⁰ Như: Nhà máy Giấy Lee&Man Việt Nam, Nhà máy Bột - Giấy VNT19 tại KKT Dung Quất, Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn tại tỉnh Thanh Hóa; các Dự án tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân - Bình Thuận; Nhà máy nhiệt điện sông Hậu tại Hậu Giang và Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải tại Trà Vinh; Dự án Bôxít Lâm Đồng và các dự án tại Trung tâm điện lực Thái Bình; Dự án “Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt” tại tỉnh Quảng Ngãi; các cơ sở, chủ đầu tư hạ tầng KCN Tăng Loong, Lào Cai; các cơ sở đang hoạt động tại Làng nghề Phong Khê và CCN giấy Phong Khê, tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo, Thái Nguyên; Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất; Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa dầu Bình Sơn.

hiện 9.082 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 8.006 vụ với tổng số tiền phạt 120,3 tỷ đồng¹¹¹.

Tích cực, chủ động hướng dẫn các địa phương triển khai nhiều hoạt động đẩy nhanh tiến độ xử lý triệt để của các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng¹¹². Đến nay, đã có 370/435 cơ sở cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, chiếm tỷ lệ 85% (tăng 03% so với cuối năm 2020); 35/50 địa phương hoàn thành trên 70% việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (trong đó có 24/50 địa phương hoàn thành kế hoạch 100%, chiếm tỷ lệ 48%).

Giám sát, kiểm soát chặt chẽ về bảo vệ môi trường tại các KCN, cụm công nghiệp, làng nghề. Đến nay đã có 256/286 KCN đang hoạt động có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt tỷ lệ 89,5%) với tổng công suất tối đa đạt trên 1,2 triệu m³ nước thải/ngày đêm. Cả nước hiện có 120/698 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt tỷ lệ 17,2%); 39/120 cụm công nghiệp có hệ thống quan trắc tự động nước thải (chiếm tỷ lệ 32,5%). Tiếp tục theo dõi, đôn đốc các địa phương xử lý triệt để ô nhiễm tại 47 làng nghề ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng¹¹³.

Tập trung hoàn thiện các dự thảo: Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô dôn; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống quốc gia kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó biến đổi khí hậu; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng biến đổi khí hậu; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường carbon tại Việt Nam; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam; Cập nhật Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ tại Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris; Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam. Tham gia, đóng góp trách nhiệm tại Hội nghị Thượng đỉnh trực tuyến về khí hậu (22-23/4/2021). Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu cho Việt Nam, đánh giá khí hậu quốc gia, xây dựng, thẩm định kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam.

c) Về phòng, chống thiên tai

¹¹¹ Cùng kỳ năm 2020 đã phát hiện 5.028 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 4.458 vụ với tổng số tiền phạt 89,8 tỷ đồng.

¹¹² Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹³ Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Danh mục 47 làng nghề do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố.

Ban hành và thực hiện nghiêm các quy trình dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai¹¹⁴. Công tác dự báo, cảnh báo thời tiết, thủy văn đã được đổi mới, chi tiết hơn, cảnh báo sớm hơn và độ tin cậy trong các bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai ngày càng được nâng cao hơn, đặc biệt trong dự báo, cảnh báo bão, mưa lớn, lũ, lụt vốn là những loại hình thời tiết rất nguy hiểm, tác động và gây thiệt hại trên diện rộng. Các bản tin đã đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống thiên tai, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tiếp tục triển khai Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về Đề án tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Tập trung xây dựng Đề án bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch ngành cấp quốc gia, Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch nâng cao năng lực, hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, truyền thông nâng cao nhận thức của nhân dân, tổ chức quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

Tiếp tục hướng dẫn thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do; thực hiện kế hoạch bố trí, sắp xếp dân cư năm 2021 và giai đoạn 2021-2025, ưu tiên vùng có nguy cơ cao về thiên tai, di cư tự do, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện các giải pháp ổn định đời sống, sản xuất sau tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện. Xây dựng các Đề án liên quan đến bố trí dân cư phục vụ công tác xây dựng chính sách, quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện bố trí dân cư.

Trong 6 tháng đầu năm, thiên tai làm 34 người chết và mất tích, 51 người bị thương; 6,6 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết; 47,5 nghìn ha lúa và 12,4 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 238 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và 7,7 nghìn ngôi nhà bị ngập hư hại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 508,7 tỷ đồng, giảm 89,3% so với cùng kỳ năm 2020.

d) Về quản lý tài nguyên biển và hải đảo

Tập trung nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định về thế chấp, cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được giao để nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ, bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi khu vực biển vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng, dự thảo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Thực hiện tốt công tác khảo sát, thanh tra tình hình quản lý nhà nước về lĩnh vực biển, hải đảo; kịp thời nắm tình hình, chỉ đạo xử lý sự cố tàu Bạch Đằng SG-8981 chở tro bay bị chìm tại vùng biển Mũi Né, tỉnh Bình Thuận. Tiếp tục thực các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030; nghiên cứu, thẩm định các hồ sơ đề nghị giao khu vực biển; triển khai nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia và Lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ của quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

¹¹⁴ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3.11. Về kiện toàn tổ chức, bộ máy, cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phòng chống tham nhũng, lãng phí

Tiếp tục thực hiện các giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 để sớm ban hành; tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính nhà nước, Kế hoạch đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021. Công tác kiện toàn tổ chức bộ máy được thực hiện khẩn trương, ban hành quy định về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển các thành phố: Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh; tập trung xây dựng Đề án cơ cấu Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026. Cơ bản hoàn thành việc thu thập Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư.

Xây dựng kế hoạch thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, đúng định hướng, yêu cầu quản lý; trong triển khai kế hoạch quán triệt quan điểm chỉ đạo của Chính phủ về thực hiện "mục tiêu kép" và điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình, diễn biến của dịch bệnh Covid-19. Công tác phòng, chống tham nhũng tiếp tục được quan tâm, đẩy mạnh nhất là trong triển khai các nhiệm vụ theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn. Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được chú trọng, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự phục vụ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước.

3.12. Về quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, theo dõi nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời các tình huống, không để bị động, bất ngờ, nhất là trên Biển Đông, biên giới và vùng biển Tây Nam. Đã tập trung chỉ đạo triển khai, thực hiện các phương án, kế hoạch giữ vững an ninh quốc gia, không để bị động, bất ngờ, không để xảy ra khủng bố, phá hoại, bảo vệ tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị và hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

Lực lượng Công an, Quân đội tích cực tham gia tuyến đầu bảo đảm an ninh, trật tự, phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức rà soát từng nhà, từng hộ dân, quản lý từng tổ dân cư, khu phố, lập danh sách người nước ngoài, công dân Việt Nam từ nước ngoài nhập cảnh về nước, xác định các trường hợp nghi nhiễm để tổ chức cách ly kịp thời. Kiểm soát chặt chẽ việc xuất cảnh, nhập cảnh tại các cửa khẩu đường bộ, đường không, đường biển. Duy trì các tổ, chốt phòng, chống dịch Covid-19 và kiểm soát chặt chẽ các cửa khẩu, đường mòn, lối mở; ngăn chặn xuất, nhập cảnh trái phép, đặc biệt là các khu vực Ta chưa phân giới cắm mốc trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia. Tăng cường kiểm tra, ngăn chặn, xử lý nghiêm người tung tin thất thiệt về tình hình dịch bệnh; phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp không thực hiện nghiêm quy định phòng, chống dịch.

Triển khai tích cực các biện pháp phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật, phòng ngừa tội phạm; nâng cao chất lượng công tác tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo tội phạm; tổ chức các hội nghị đề ra các giải pháp đấu

tranh với tội phạm hình sự, ma túy và nâng cao chất lượng công tác của lực lượng Cảnh sát hình sự, Cảnh sát phòng, chống ma túy. Tình hình tội phạm giảm 3,56% so với cùng kỳ năm 2020, lực lượng Công an đã điều tra, khám phá 15.409 vụ phạm pháp hình sự (đạt tỷ lệ 83,78%), bắt 33.933 đối tượng; các vụ án đặc biệt nghiêm trọng gây bức xúc dư luận đều được khẩn trương điều tra làm rõ; triệt phá 847 băng, ổ nhóm tội phạm; bắt, vận động đầu thú 2.539 đối tượng truy nã; bắt, xử lý 3.079 vụ, 16.193 đối tượng cờ bạc.

Tổ chức thành công Hội nghị tổng kết Đề án 896 về tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020. Đây nhanh tiến độ thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án Sản xuất, cấp, quản lý Căn cước công dân. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện công tác nắm địa bàn, giải quyết tình hình an ninh, trật tự tại cơ sở. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị rà soát, bổ sung phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, khả năng huy động nhân lực tàu, thuyền tham gia bảo vệ chủ quyền và hoạt động kinh tế biển.

Tăng cường hợp tác với Trung Quốc, Lào, Campuchia trong quản lý biên giới; chỉ đạo thúc đẩy, thiết lập cơ chế hợp tác biên phòng ba cấp với lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của Trung Quốc, Lào, Campuchia. Tích cực tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình liên hợp quốc. Tổ chức thành công giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới Việt - Trung lần thứ 6.

Triển khai chủ động, linh hoạt, hiệu quả các hoạt động đối ngoại với các nước láng giềng, các đối tác quan trọng, các nước bạn bè truyền thống. Tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ thông qua các cuộc trao đổi cấp cao trực tuyến, các cuộc đàm phán tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để giải quyết các vấn đề chung. Đẩy mạnh đối ngoại đa phương, đảm nhiệm thành công trọng trách Chủ tịch Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và phát huy tốt vai trò trong ASEAN, qua đó thể hiện được vai trò, trách nhiệm của Việt Nam trong các vấn đề khu vực và toàn cầu. Chủ động, tích cực triển khai hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện hiệu quả các FTA đã ký kết. Tích cực phối hợp giải quyết các tranh chấp thương mại, bảo đảm lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp.

Đã tổ chức thành công Phiên thảo luận mở cấp cao trực tuyến về giải quyết các nguy cơ đối với hòa bình và an ninh quốc tế liên quan đến khí hậu thông qua tăng cường hành động giảm thiểu và thích ứng (23/02); 02 Phiên thảo luận mở cấp Bộ trưởng về Khắc phục hậu quả bom mìn và duy trì hòa bình bền vững: Tăng cường gắn kết để hành động hiệu quả hơn" (08/4) và Bảo vệ cơ sở thiết yếu đối với sự sống của người dân trong xung đột vũ trang (27/4); đề xuất Hội đồng Bảo an thông qua 02 Tuyên bố Chủ tịch, 01 Nghị quyết về các chủ đề ưu tiên¹¹⁵.

¹¹⁵ Gồm: (i) Tuyên bố Chủ tịch về hợp tác giữa Liên hợp quốc và các tổ chức khu vực với các nội dung mới về đối thoại, xây dựng lòng tin nhằm ngăn ngừa và giải quyết xung đột, đặt nền tảng cho quá trình thúc đẩy chủ đề này tại Hội đồng bảo an; (ii) Tuyên bố Chủ tịch về khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh có nội dung ghi nhận những hậu quả lâu dài của bom mìn còn sót lại sau chiến tranh, nhấn mạnh hợp tác quốc tế, tạo sự gắn kết chặt chẽ với công tác khắc phục hậu quả bom mìn tại Việt Nam; (iii) Thúc đẩy Hội đồng bảo an lần đầu tiên thông qua Nghị quyết về bảo vệ cơ sở hạ tầng thiết yếu

Đẩy mạnh "ngoại giao vắc-xin", tìm kiếm đối tác cung cấp vắc-xin và tìm hiểu kinh nghiệm các nước về việc mua, triển khai tiêm chủng vắc-xin. Đẩy mạnh, tranh thủ hợp tác quốc tế và sự hỗ trợ của các nước trong kiểm soát phòng, chống dịch bệnh và tiếp cận các nguồn cung cấp vắc-xin, đặc biệt là thông qua cơ chế Covax của Liên hợp quốc¹¹⁶. Đã tham dự và chia sẻ kinh nghiệm tại Phiên thảo luận trực tuyến cấp cao của Hội đồng Bảo an về tiếp cận vắc-xin, hỗ trợ nhân viên Liên hợp quốc được vào danh sách tiêm chủng vắc-xin Covid-19. Các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã phát huy tốt vai trò chủ động, tích cực tìm hiểu, giới thiệu đầu mối và hỗ trợ trao đổi với Chính phủ các nước, các công ty dược phẩm, tìm hiểu khả năng mua các loại vắc-xin tiềm năng và đề nghị viện trợ vắc-xin cho Việt Nam.

Thực hiện tốt công tác ngoại giao văn hóa, thông tin đối ngoại, công tác người Việt Nam ở nước ngoài và công tác bảo hộ công dân. Trong 6 tháng đầu năm, đã tổ chức đưa 32.426 công dân thuộc các đối tượng ưu tiên về nước; kịp thời xử lý 15 vụ việc liên quan đến 44 tàu và 348 ngư dân; tiến hành bảo hộ đối với 650 công dân gặp khó khăn ở nước ngoài; đã chỉ đạo sát sao triển khai các biện pháp bảo hộ công dân và doanh nghiệp tại Mi-an-ma khi xảy ra chính biến.

3.13. Về công tác thông tin tuyên truyền, phối hợp với các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội

Thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp để duy trì, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tạo đồng thuận xã hội trong thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và ngăn chặn hiệu quả thông tin xấu, độc, kịp thời phản bác các quan điểm, tư tưởng sai trái, không để đối tượng thù địch lợi dụng.

Tập trung thông tin kịp thời các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của đất nước; đúng định hướng về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các hoạt động kinh tế - xã hội, các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, các hoạt động đối ngoại của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước,... Bám sát, thông tin đầy đủ về các vấn đề: dân sinh; an toàn thực phẩm; tình hình an toàn giao thông, an ninh, trật tự; phòng, chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội... Đảm bảo thông tin nhanh, nhạy, kịp thời đến người dân.

Chủ động, tích cực, tập trung, kịp thời truyền thông về diễn biến mới của dịch Covid-19 tại Việt Nam, thế giới và công tác ứng phó với dịch; cập nhật liên tục các phiên họp của Ban chỉ đạo Quốc gia về phòng chống dịch; tinh thần quốc tế của Việt Nam trong việc hỗ trợ các nước phòng chống dịch; ảnh hưởng của dịch bệnh đến tình hình phát triển kinh tế; giải pháp của Chính phủ nhằm đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng; phê phán các hành vi trục lợi từ dịch bệnh; xử lý các

cho sự sống của người dân với sự đồng thuận tuyệt đối của các thành viên (15/15 phiếu thuận) và được 64 nước đồng ý bảo trợ.

¹¹⁶ Liên minh COVAX quyết định cung cấp cho Việt Nam 09 triệu liều vắc-xin.

hành vi chống đối, làm trái quy định trong phòng chống dịch bệnh Covid-19; phản bác, chỉnh lý thông tin sai lệch về dịch bệnh và lợi dụng dịch bệnh để thông tin sai sự thật, xuyên tạc... Thông tin về những tiến bộ đạt được trong điều trị bệnh nhân và nghiên cứu điều chế vắc-xin trên thế giới, các nhận định, dự báo của WHO và Liên hợp quốc, những ảnh hưởng đến đời sống người dân và nền kinh tế, những tác động của dịch Covid-19 đến Việt Nam, đến kinh tế khu vực và thế giới... Thông tin về sự đánh giá tích cực của quốc tế về năng lực của Việt Nam và các biện pháp hiệu quả của Chính phủ trong công tác phòng ngừa dịch lây lan, chủ trương của Nhà nước trong việc nhập khẩu và tiêm chủng vắc-xin phòng ngừa dịch Covid-19.

4. Nguyên nhân

4.1. Nguyên nhân của kết quả đạt được

Đạt được những kết quả nêu trên là nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Đảng và Nhà nước; sự chỉ đạo quyết liệt, nắm chắc tình hình của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương; sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan; sự ủng hộ của doanh nghiệp, người dân trong việc thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước; những kết quả và kinh nghiệm có được trong thực hiện "mục tiêu kép" từ năm 2020.

4.2. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

- Về khách quan, nguyên nhân lớn nhất là ảnh hưởng của dịch Covid-19 với nhiều chủng mới có mức độ nguy hiểm, lây lan nhanh, đã ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều địa phương, xâm nhập sâu vào một số KCN. Bên cạnh đó là các yếu tố đến từ môi trường bên ngoài như: giá cả nguyên, nhiên, vật liệu, cước, phí vận chuyển hàng hóa quốc tế tăng cao trong khi nhập khẩu nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng rất lớn (93,8%) làm gia tăng giá trị nhập khẩu, ảnh hưởng lớn đến cán cân thương mại hàng hóa; dòng vốn FDI toàn cầu suy giảm kỷ lục thấp nhất từ năm 1990, ảnh hưởng đến triển vọng thu hút FDI.

- Về chủ quan:

+ Một số cơ quan, địa phương, cá nhân còn lơ là, chủ quan, mất cảnh giác trong công tác phòng, chống dịch Covid-19; công tác chỉ đạo, điều hành có lúc, có nơi còn chậm, chưa quyết liệt, chưa nắm chắc tình hình; công tác phối hợp chưa hiệu quả, còn có vướng mắc về thể chế chưa được tháo gỡ, chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách để đáp ứng yêu cầu thực tiễn; thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, người dân còn bất cập.

+ Tỷ lệ giải ngân những tháng đầu năm thấp một phần do xu hướng tăng mạnh trong những tháng cuối năm, một phần còn do tâm lý ngại giải ngân, thanh quyết toán vốn nhiều lần của cả chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu.

5. Bài học kinh nghiệm

Tuyệt đối không chủ quan, lơ là, mất cảnh giác trong phòng chống dịch Covid-19; quyết tâm phải lớn, nỗ lực phải cao, hành động phải quyết liệt, hiệu quả, khẩn trương; nắm chắc tình hình thực tế, lấy phương châm hành động thần

tốc, hiệu quả để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện; đẩy nhanh việc tiêm vắc-xin phòng Covid-19.

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện thể chế; quyết liệt trong chỉ đạo, lãnh đạo, tổ chức thực hiện và tăng cường công tác phối hợp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát và cá thể hóa trách nhiệm cá nhân.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, bám sát tình hình thực tiễn để chủ động xây dựng các kịch bản, chuẩn bị cho mọi tình huống có thể xảy ra.

Chủ động thông tin kịp thời, chính xác về tình hình kinh tế xã hội, dịch bệnh, củng cố niềm tin trong nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021

1. Dự báo tình hình thế giới và trong nước 6 tháng cuối năm 2021

1.1. Dự báo tình hình thế giới và trong nước

- Dự báo tình hình thế giới, khu vực trong 6 tháng cuối năm 2021 sẽ tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp và khó lường, ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường an ninh và phát triển của nước ta. Trong đó nổi lên một số xu hướng lớn, như:

+ Mặc dù các nước đã tích cực triển khai tiêm vắc-xin, nhưng dịch Covid-19 chưa thể sớm được kiểm soát trên diện rộng do sự phổ biến vắc-xin còn hạn chế, tiêm chủng vắc-xin chưa đồng đều giữa các quốc gia và nền kinh tế¹¹⁷, sự xuất hiện của các biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh hơn và tâm lý chủ quan ở một số nước.

+ Kinh tế thế giới dự báo phục hồi khả quan nhờ nỗ lực tiêm chủng vắc-xin Covid-19 và duy trì các biện pháp kích thích kinh tế của các nước¹¹⁸. Tuy nhiên, triển vọng phục hồi trong năm 2021 chưa chắc chắn, tiềm ẩn nguy cơ gián đoạn do một số rủi ro, như: (i) diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, khả năng bùng phát các làn sóng lây lan biến chủng mới; (ii) xu hướng phân hoá tốc độ phục hồi, trong đó các nước đang phát triển dự báo sẽ phục hồi chậm hơn và chịu nhiều hệ lụy trong trung hạn do dịch Covid-19 để lại; (iii) giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp; rủi ro lạm phát, tài chính tăng khi nhiều nước thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ kéo dài...

+ Các xu hướng điều chỉnh của kinh tế thế giới tiếp tục được đẩy nhanh. Xu hướng liên kết kinh tế, quá trình tập hợp lực lượng và xây dựng các thiết chế, kinh

¹¹⁷ WB (Tháng 5/2021), tại các nước phát triển đã đạt tỷ lệ tiêm chủng khoảng 50 liều trên mỗi 100 người, nhưng tại các nước mới nổi, đang phát triển chỉ đạt khoảng 15 liều trên mỗi 100 người, đặc biệt tại các quốc gia mà sự bùng phát của dịch Covid-19 đang diễn ra mạnh mẽ, số ca nhiễm mới tăng nhanh.

¹¹⁸ Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) tổng hợp toàn cầu liên tục tăng trong 4 tháng đầu năm và đạt mức cao nhất trong 11 năm trở lại đây với 56,3 điểm cho thấy những tín hiệu khá tích cực trong khu vực sản xuất, dẫn đầu là các nền kinh tế lớn như Mỹ, Anh. Các tổ chức lớn như OECD, IMF... đều nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế giới năm 2021, phản ánh kỳ vọng về sự tăng cường các hoạt động về vắc-xin vào cuối năm và các gói cứu trợ lớn được thực hiện ở một số nền kinh tế lớn như Mỹ và châu Âu. Trong đó: OECD (Tháng 3/2021) đã nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 từ 4,2% (vào tháng 12/2020) lên 5,6%, IMF (Tháng 4/2021) cũng nâng mức dự báo lên 6% (tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo vào tháng 1/2021).

tế số sẽ tiếp tục được đẩy mạnh nhằm tìm kiếm động lực mới phục hồi kinh tế. Xu hướng dịch chuyển đầu tư, tái cơ cấu chuỗi cung ứng tiếp tục được thúc đẩy.

- Cạnh tranh chiến lược, nhất là giữa Mỹ, EU và Nga, Trung Quốc phức tạp. Khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tiếp tục là trọng điểm cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, thu hút sự quan tâm của các nước lớn.

- Tình hình Biển Đông và Tiểu vùng Mê Công dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Mặc dù khó có khả năng xảy ra xung đột lớn, nhưng không loại trừ khả năng va chạm thực địa và hành động vi phạm đơn phương, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc đẩy mạnh các biện pháp tăng cường kiểm soát, các nước Mỹ, Nhật Bản và nhiều nước châu Âu gia tăng sự hiện diện tại Biển Đông.

- Kinh tế trong nước được nhiều tổ chức trên thế giới đưa ra mức dự báo tăng trưởng khá lạc quan trong năm 2021¹¹⁹. Động lực tăng trưởng kinh tế năm 2021 đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo, gia tăng đầu tư và mở rộng hoạt động thương mại¹²⁰... thông qua tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại đã ký kết.

Tuy nhiên triển vọng tăng trưởng kinh tế trong nước những tháng cuối năm còn nhiều yếu tố rủi ro, thách thức. Dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp; năng lực nội tại của nền kinh tế thấp, phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khả năng lạm phát gia tăng; rủi ro về thiên tai, dịch bệnh luôn thường trực; đời sống nhân dân và hoạt động kinh doanh còn khó khăn... Trong đó, việc ứng phó, ngăn chặn, kiểm soát thành công dịch Covid-19 là nhân tố quan trọng, có vai trò quyết định tới ổn định vĩ mô và phục hồi kinh tế.

1.2. Cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2021

Trên cơ sở tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP 6 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 5,64% so với cùng kỳ năm 2020, thấp hơn 0,58 điểm % so với mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ; tại Phiên họp thường kỳ tháng 6, Chính phủ đã thảo luận, xác định mục tiêu tăng trưởng quý III và quý IV để phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP cả năm 2021 đạt mục tiêu đề ra từ đầu năm như sau:

- Để tăng trưởng GDP năm 2021 đạt 6,0% (thấp hơn 0,5 điểm % so với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP) thì quý III phải phấn đấu tăng 6,2% (thấp hơn 0,5 điểm %); quý IV tăng 6,5% (thấp hơn 0,2 điểm %).

- Để phấn đấu mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2021 đạt 6,5% theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ thì quý III phải phấn đấu tăng 7% (cao hơn 0,3 điểm %); quý IV tăng 7,5% (cao hơn 0,8 điểm %).

¹¹⁹ Trong khi IMF dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt 6,5%, ADB đưa ra mức cao hơn là 6,7%.

¹²⁰ ADB (Tháng 4/2021), công nghiệp được dự báo tăng trưởng 9,5%, đóng góp 3,5 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP; tăng trưởng khu vực dịch vụ cũng được dự báo đạt 6% vào năm 2021, đóng góp 2,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Xuất khẩu hàng nông, thủy sản sẽ tiếp tục tăng trong những tháng tiếp theo của năm 2021 do nhu cầu lương thực, thực phẩm tại nhiều quốc gia tăng cao dưới ảnh hưởng của dịch bệnh và sự chuyển dịch trong thị trường xuất khẩu. Xu hướng hồi phục của dòng vốn đầu tư nước ngoài toàn cầu tác động tích cực đến triển vọng thu hút FDI.

Cả 02 mục tiêu phân đầu nêu trên phụ thuộc lớn và khả năng không chế dịch Covid-19 trên phạm vi cả nước, trong đó đặc biệt tại các tỉnh, thành phố trọng điểm về kinh tế, các KCN, KKT.

2. Các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện trong những tháng cuối năm

Trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, dự báo diễn biến, tình hình những tháng cuối năm và để phân đầu hoàn thành cao nhất các mục tiêu Quốc hội đã giao, Chính phủ quyết tâm chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

2.1. Tiếp tục chuyển nhanh tư duy, nhận thức, phương thức chỉ đạo, điều hành theo hướng bám sát thực tiễn, nắm chắc tình hình để đưa ra quyết sách kịp thời, chính xác, hiệu quả. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả, thành công các chương trình, kế hoạch, các nhiệm vụ chính trị được giao.

Tiếp tục xây dựng hệ thống hành chính nhà nước kiến tạo, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân. Khẩn trương rà soát, hoàn thiện việc sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ gắn với đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2.2. Tiếp tục kiên định thực hiện hiệu quả "mục tiêu kép", vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

Nêu cao tinh thần cảnh giác, trách nhiệm, quán triệt, thực hiện nghiêm, quyết liệt chỉ đạo của Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch Covid-19; các quy định phòng chống dịch. Phát huy tinh thần tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, hiệu quả trong hành động. Kiên trì kiểm chế đẩy lùi, ngăn chặn có hiệu quả đợt bùng phát lần thứ 4 của dịch Covid-19, bảo vệ sức khỏe, tính mạng người dân, khôi phục và phát triển kinh tế.

Quyết liệt đẩy mạnh chiến lược tiêm vắc-xin, sử dụng tổng hợp mọi nguồn lực để sớm có vắc-xin phòng Covid-19, phân đầu đạt tỷ lệ tiêm chủng 70% trong thời gian sớm nhất, tiêm miễn phí cho toàn dân nhằm đạt được sự miễn nhiễm cộng đồng. Tiêm vắc-xin là giải pháp căn cơ, lâu dài, mang tính chiến lược, quyết định và cần duy trì hàng năm để thoát khỏi đại dịch.

Thường xuyên rà soát, kịp thời có biện pháp hiệu quả tháo gỡ những vướng mắc về thể chế để huy động mọi nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi nhất cho sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh thực hiện đầy đủ các giải pháp cải cách công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN. Tập trung rà soát, tháo gỡ ngay các khó khăn về chi phí logistics và tình

trạng thiếu công-ten-nơ; tiếp tục cắt giảm các loại phí, chi phí đối với phương tiện hàng hóa xuất nhập khẩu.

Chủ động triển khai kịp thời các giải pháp hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch Covid-19, đặc biệt là người lao động bị mất việc làm, lao động tại các KCN, người sử dụng lao động để có thể đáp ứng ngay các đơn hàng khi không chế được dịch bệnh.

Tích cực và đẩy nhanh hơn việc hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp Việt Nam trong mọi lĩnh vực, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số thiết thực, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, nhất là những lĩnh vực cần sự công khai minh bạch; có biện pháp hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong KCN, KKT phòng, chống dịch bệnh hiệu quả, bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh, không để đứt gãy chuỗi sản xuất, cung ứng. Nghiên cứu sửa đổi quy định về quản lý KCN, KKT theo hướng dành một phần không gian cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp thực hiện các hoạt động công nghiệp hỗ trợ, phát triển nhà ở cho công nhân.

2.3. Tăng cường các biện pháp siết chặt kỷ luật tài chính - NSNN, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; khẩn trương nắm bắt tình hình để điều chỉnh giải pháp thu hút FDI phù hợp

Tiết giảm tối đa chi thường xuyên; chống tiêu cực, lãng phí trong thu, chi NSNN, cương quyết xử lý nghiêm các vi phạm; đẩy mạnh việc thu ngân sách ở tất cả các tỉnh, thành phố, nhất là từ các nguồn thu bền vững, ổn định.

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; tháo gỡ những vướng mắc thể chế đầu tư công, xây dựng, bồi thường, giải phóng mặt bằng...; người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra, rà soát tiến độ thực hiện, kiên quyết điều chuyển kế hoạch vốn; tăng cường kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, nhất là vốn ODA; kiên quyết xử lý cán bộ có biểu hiện những nhiễu, tiêu cực, lợi ích nhóm; lấy kết quả giải ngân vốn của các đơn vị năm 2021 là tiêu chí để đánh giá xét thi đua và đánh giá hoàn thành nhiệm vụ năm 2021 của người đứng đầu; khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

Tổ chức lại công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động tiếp cận, tìm hiểu và hỗ trợ các đối tác, tập đoàn lớn, công nghệ cao, đứng đầu hoặc vận hành các chuỗi giá trị; chủ động phương án tạo mặt bằng sạch, hạ tầng kết nối, nhân lực... để đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư. Chú trọng công tác đối thoại chính sách, xúc tiến đầu tư tại chỗ, nắm bắt tình hình, có biện pháp kịp thời, phù hợp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2.4. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác

Theo dõi sát diễn biến giá cả để phân tích, dự báo, kịp thời đề xuất giải pháp kiểm soát lạm phát. Tích cực triển khai các biện pháp xử lý nợ xấu, kiểm soát, hạn chế nợ xấu mới phát sinh; phát triển đa dạng sản phẩm tín dụng ngân hàng. Theo dõi thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường chứng khoán, đẩy nhanh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu, ổn định giá cả, thị trường, thúc đẩy tiêu thụ nông sản; đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ. Đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu.

Tập trung rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để xử lý các vấn đề tồn đọng, như ngân hàng 0 đồng, các dự án yếu kém ngành công thương,...

2.5. Tập trung phát triển hạ tầng số, hạ tầng logistic, giao thông, năng lượng

Sớm xây dựng, hoàn thành Quy hoạch điện VIII, quy hoạch mạng lưới đường bộ, đường thủy nội địa, hệ thống cảng biển, mạng lưới đường sắt, hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm gắn kết, hiệu quả.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án giao thông trọng điểm; khẩn trương nghiên cứu, đề xuất xây dựng các dự án bằng nguồn vốn nhà nước và các nguồn hợp pháp khác, nhất là hình thức PPP.

Bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh cung ứng điện; vận hành hệ thống điện quốc gia bảo đảm hiệu quả, an toàn, công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

2.6. Phát triển đồng bộ giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ KHCN, tạo nền tảng phát huy giá trị văn hóa và con người Việt Nam trở thành nguồn lực, động lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội

Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật như kỹ sư, kỹ sư thực hành... trong các lĩnh vực KHCN thông tin, chuyển đổi số, công nghệ sinh học....

Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực số, nhân lực có kỹ năng, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động. Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, giáo dục nghề nghiệp năm 2021; tổng kết năm học 2020-2021 các cấp học và chuẩn bị cho năm học mới, bảo đảm an toàn, phù hợp với diễn biến tình hình dịch Covid-19. Tiếp tục phát triển Hệ tri thức Việt số hóa và vận hành hiệu quả các cổng thông tin về khoa học và công nghệ, đặc biệt trong hỗ trợ phòng, chống dịch Covid-19.

2.7. Quán triệt tinh thần phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nhất là đối với các đối tượng yếu thế

Chú trọng tạo việc làm; mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số; phòng, chống dịch bệnh; thực hiện các quyền của trẻ em, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; thực hiện tốt chính sách

dân tộc, tôn giáo. Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phát triển và nâng cao chất lượng báo chí, truyền thông tạo đồng thuận xã hội, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển của dân tộc, đề cao ý thức, trách nhiệm, đạo đức xã hội.

2.8. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao năng lực, chất lượng dự báo, cảnh báo các hiện tượng thời tiết, thủy văn cực đoan, nguy hiểm. Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.

Đẩy nhanh thực hiện việc phân vùng rủi ro thiên tai và lập bản đồ cảnh báo thiên tai; chuẩn bị sẵn sàng các phương án, kịch bản điều tiết lũ đối với các công trình thủy điện, hồ thủy lợi. Tăng cường rà soát, kiểm tra an toàn đê điều, hồ đập trước mùa mưa bão, bảo đảm tính mạng, tài sản người dân.

Tập trung tổng kết, rà soát, khẩn trương tháo gỡ các vướng mắc trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai và môi trường. Kiên quyết xử lý các vi phạm về môi trường; kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải.

2.9. Giữ vững ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng, an ninh

Tăng cường cảnh giác, nắm chắc tình hình, tuyệt đối không chủ quan, không dễ bị động, bất ngờ. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; triển khai đồng bộ bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin, truyền thông, an ninh mạng, phòng ngừa, ngăn chặn hiệu quả các loại tội phạm.

Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Quốc gia, Ban Chỉ đạo Bộ Quốc phòng phòng chống Covid-19; hướng dẫn của Bộ Y tế về các biện pháp phòng chống dịch Covid-19. Tăng cường công tác quản lý cư trú; đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp, quản lý Căn cước công dân.

Đẩy nhanh tiến độ điều tra, xử lý các vụ án do Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo; tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong đấu tranh chống buôn lậu.

2.10. Củng cố, mở rộng các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

Thúc đẩy thực hiện những kết quả của Hội nghị các Nhà lãnh đạo ASEAN tại Indonesia; phát huy vai trò tích cực trong hợp tác nội khối ASEAN; tiếp tục đảm nhiệm tốt vai trò Ủy viên Không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Thúc đẩy các hình thức điện đàm trực tuyến với lãnh đạo các nước trong tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp.

Trên đây là nội dung Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và các giải pháp thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2021.

Chính phủ kính báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các PTTg;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Đã ký

Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ ĐÃ BAN HÀNH TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(*Kèm theo Báo cáo số 238/BC-CP ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ*)

1. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.
2. Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ quy định về cờ truyền thống, cờ hiệu, biểu tượng, hải quan hiệu, phù hiệu, biển tên, cấp hiệu, trang phục, chứng minh hải quan và dấu hiệu đặc trưng phương tiện tuần tra, kiểm soát, giám sát hải quan.
3. Nghị định số 03/2021/NĐ-CP ngày 15/01/2021 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.
4. Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22/01/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.
5. Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.
6. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
7. Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.
8. Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.
9. Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.
10. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
11. Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biên nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biên.
12. Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24/02/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 /8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.
13. Nghị định số 13/2021/NĐ-CP ngày 01/03/2021 của Chính phủ quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
14. Nghị định số 14/2021/NĐ-CP ngày 01/03/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi.
15. Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
16. Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp, việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án.
17. Nghị định số 17/2021/NĐ-CP ngày 09/03/2021 của Chính phủ quy định về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện.
18. Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

19. Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03/4/2014 của Chính phủ.
20. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
21. Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.
22. Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ về khu kinh tế - quốc phòng.
23. Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.
24. Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/03/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.
25. Nghị định số 25/2021/NĐ-CP ngày 24/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2014/NĐ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Công an nhân dân.
26. Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế.
27. Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/03/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
28. Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
29. Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.
30. Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.
31. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.
32. Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.
33. Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.
35. Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
36. Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

37. Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.
38. Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.
39. Nghị định số 39/2021/NĐ-CP ngày 30/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan.
40. Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 30/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29/9/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú".
41. Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
42. Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy.
43. Nghị định số 43/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.
44. Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.
45. Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.
46. Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/03/2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
47. Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.
48. Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
49. Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.
50. Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.
51. Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.
52. Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21/05/2021 của Chính phủ biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021 - 2022.

53. Nghị định số 54/2021/NĐ-CP ngày 21/05/2021 của Chính phủ quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường.
54. Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
55. Nghị định số 56/2021/NĐ-CP ngày 31/05/2021 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 1024/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung nhóm hàng vật tư, thiết bị y tế vào Danh mục hàng dự trữ quốc gia.
56. Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/06/2021 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.
57. Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10/06/2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tin dụng.
58. Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18/06/2021 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
59. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.
60. Nghị định số 61/2021/NĐ-CP ngày 25/06/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 130/2020/QH14 của Quốc hội về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.
61. Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29/06/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú.
62. Nghị định số 63/2021/NĐ-CP ngày 30/06/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).
63. Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/06/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.
64. Nghị định số 65/2021/NĐ-CP ngày 30/06/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế.

Phụ lục II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 238/BC-CP ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)					
Tốc độ tăng GDP					105,64
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%				103,82
Công nghiệp và xây dựng	%				108,36
Công nghiệp	%				108,91
Xây dựng	%				105,59
Dịch vụ	%				103,96
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm					104,92
GDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng		4.003,548		
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Nghìn tỷ đồng		486,484		
Công nghiệp và xây dựng	Nghìn tỷ đồng		1.505,539		
Công nghiệp	Nghìn tỷ đồng		1.294,075		
Xây dựng	Nghìn tỷ đồng		211,464		
Dịch vụ	Nghìn tỷ đồng		1.646,611		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Nghìn tỷ đồng		364,914		
Cơ cấu GDP					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		12,15		
Công nghiệp và xây dựng	%		37,61		
Công nghiệp	%		32,32		
Xây dựng	%		5,29		
Dịch vụ	%		41,13		
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm			9,11		
2. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP					
Thu hoạch lúa Đông Xuân	Nghìn ha		2.980,6		100,4
Trong đó: Miền Bắc	Nghìn ha		1.060,5		99,1
Miền Nam	Nghìn ha		1.920,1		101,2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Gieo cấy lúa Hè Thu	Nghìn ha		1.846,2		105,6
Trong đó: Miền Bắc	Nghìn ha		163,6		101,7
Miền Nam	Nghìn ha		1.682,6		106,0
Gieo trồng màu lương thực					
Ngô	Nghìn ha		558,5		99,1
Khoai lang	Nghìn ha		73,1		100,3
Đậu tương	Nghìn ha		19,4		87,0
Lạc	Nghìn ha		131,7		96,9
Gieo trồng rau, đậu	Nghìn ha		731,2		100,9
3. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP					
Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành	%			106,8	109,3
Công nghiệp khai khoáng	%			95,1	94,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	%			108,1	111,6
Sản xuất và phân phối điện	%			108,2	108,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%			106,0	106,8
Một số sản phẩm chủ yếu					
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	4.146,1	25.259,9	96,0	95,7
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	759,1	4.589,1	98,6	92,7
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	697,0	4.217,0	84,0	87,5
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	76,1	449,0	104,3	105,5
Xăng, dầu	Nghìn tấn	1.054,0	6.016,9	105,8	100,9
Alumin	Nghìn tấn	123,2	702,7	99,5	102,7
Thuỷ hải sản chế biến	Nghìn tấn	261,7	1.432,9	105,0	104,5
Sữa tươi	Triệu lít	146,2	826,2	99,6	105,2
Sữa bột	Nghìn tấn	13,0	74,2	125,0	115,9
Đường kính	Nghìn tấn	4,0	725,3	12,3	91,6
Bột ngọt	Nghìn tấn	31,1	166,4	119,7	94,6
Thức ăn cho gia súc	Nghìn tấn	1.099,7	6.090,2	116,3	110,8

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Thức ăn cho thủy sản	Nghìn tấn	568,6	3.008,9	106,2	104,1
Bia	Triệu lít	397,7	2.112,7	91,8	107,4
Thuốc lá điếu	Triệu bao	508,1	2.890,2	104,0	105,3
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	66,7	331,2	109,3	110,3
Vải dệt từ sợi tổng hợp	Triệu m ²	116,1	603,3	119,9	111,7
hoặc sợi nhân tạo"	Triệu cái	412,3	2.294,4	112,0	110,1
Quần áo mặc thường	Triệu đôi	28,1	149,6	104,9	111,4
Giày, dép da	Nghìn tấn	219,8	1.167,2	96,2	91,9
Phân U rê	Nghìn tấn	322,0	1.608,0	129,5	118,1
Phân hỗn hợp N.P.K	Nghìn tấn	78,4	476,6	101,0	111,0
Sơn hoá học	Triệu tấn	9,1	51,1	109,6	108,3
Xi măng	Nghìn tấn	2.161,2	12.825,5	110,0	116,6
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	843,0	4.714,4	165,1	161,6
Thép cán	Nghìn tấn	899,3	5.028,3	104,5	104,1
Thép thanh, thép góc	Triệu cái	17,4	111,2	98,4	118,1
Điện thoại di động	Triệu cái	31,6	221,0	148,9	138,8
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	942,5	7.134,3	61,0	101,1
tỷ đồng"	Nghìn cái	29,5	161,1	129,4	150,0
Tivi	Nghìn chiếc	269,6	1.551,5	94,2	111,5
Ô tô	Nghìn chiếc	23,2	122,9	108,5	108,8
Xe máy	Tỷ kwh	284,5	1.611,0	104,2	104,3
Điện sản xuất	Triệu m ³	4.146,1	25.259,9	96,0	95,7
Nước máy thương phẩm	Nghìn tấn	759,1	4.589,1	98,6	92,7
4. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, VÀNG VÀ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ					
Chỉ số giá tiêu dùng	%			102,41	101,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%			99,67	100,86
Trong đó: Lương thực	%			104,41	105,53
Thực phẩm	%			97,99	99,61
Ăn uống ngoài gia đình	%			101,90	102,03
Đồ uống và thuốc lá	%			101,58	101,57

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
May mặc, giày dép và mũ nón	%			100,98	100,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	%			104,02	101,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình	%			100,58	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế	%			100,16	100,22
<i>Trong đó: dịch vụ y tế</i>				100,02	100,10
Giao thông	%			115,54	100,06
Bưu chính viễn thông	%			99,18	105,62
Giáo dục	%			104,11	99,32
<i>Trong đó: dịch vụ giáo dục</i>				104,45	104,09
Văn hóa, giải trí và du lịch	%			99,30	104,47
Đồ dùng và dịch vụ khác	%			101,61	98,81
Chỉ số giá vàng	%			112,37	118,06
Chỉ số giá đô la Mỹ	%			99,13	99,15
Lạm phát cơ bản	%			1,14	0,87
5. THU CHI NSNN					
Tổng thu cân đối NSNN	Nghìn tỷ đồng		781	58,2	116,3
Tổng chi cân đối NSNN	Nghìn tỷ đồng		694,4	41,2	95,1
6. ĐẦU TƯ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI					
Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD		9.240		106,8%
Cấp mới và tăng vốn	Triệu USD				
Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD		9.550		113,2%
<i>Số dự án cấp mới</i>	<i>Dự án</i>		804		
Vốn tăng thêm	Triệu USD		4.116		110,6%
<i>Số lượt dự án tăng vốn</i>	<i>Lượt dự án</i>		460		
Góp vốn mua cổ phần	Triệu USD		1.855		45%
7. XUẤT NHẬP KHẨU					
Tổng trị giá xuất khẩu	Triệu USD	26.500	157.630	117,3	128,4
Khu vực kinh tế trong nước	Triệu USD	7.583	40.888	114,2	116,8

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô)	Triệu USD	18.917	116.742	118,6	133
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:					
Thủy sản	Triệu USD	780	4.054	109,1	112,5
Rau quả	Triệu USD	360	2.067	140,4	117,7
Hạt điều	Triệu USD	377	1.652	146,0	111,1
Cà phê	Triệu USD	219	1.518	100,7	95,5
Chè	Triệu USD	20	95	97,5	104,5
Hạt tiêu	Triệu USD	120	499	256,3	140,5
Gạo	Triệu USD	226	1.636	99,4	95,3
Sắn và sản phẩm của sắn	Triệu USD	85	614	160,6	130,5
Clanhke và xi măng	Triệu USD	118	812	105,6	132,0
Dầu thô	Triệu USD	117	739	92,1	90,1
Xăng dầu	Triệu USD	172	623	339,6	106,2
Hóa chất	Triệu USD	230	1.068	167,1	129,3
Sản phẩm hóa chất	Triệu USD	155	909	137,1	136,8
Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD	172	1.028	194,5	174,1
Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD	425	2.309	145,6	140,5
Cao su	Triệu USD	221	1.149	136,2	180,0
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	Triệu USD	325	1.681	117,1	107,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD	1.500	8.128	157,1	161,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD	137	779	120,6	114,3
Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	457	2.611	177,5	162,2
Dệt, may	Triệu USD	3.000	15.231	113,7	114,9
Giày dép	Triệu USD	2.000	10.397	138,9	127,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD	170	991	137,0	124,5
Sắt thép	Triệu USD	726	4.340	174,3	208,2
Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD	350	1.914	147,7	132,1
Kim loại thường khác và SP	Triệu USD	310	1.782	161,4	152,2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Điện tử, máy tính và LK	Triệu USD	4.000	23.727	101,8	122,1
Điện thoại và LK	Triệu USD	2.700	24.467	74,1	111,5
Máy ảnh, máy quay phim và LK	Triệu USD	200	1.794	110,1	171,5
Máy móc thiết bị, DC PT khác	Triệu USD	2.300	17.023	120,5	163,4
Dây điện và cáp điện	Triệu USD	200	1.405	106,3	130,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	Triệu USD	900	5.372	157,4	142,8
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ	Triệu USD	270	1.620	136,6	156,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	Triệu USD	220	1.367	88,4	121,7
Tổng trị giá nhập khẩu	Triệu USD	27.500	159.103	133,5	136,1
Khu vực kinh tế trong nước	Triệu USD	9.900	55.898	127,4	130,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD	17.600	103.205	137,2	139,5
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:					
Thủy sản	Triệu USD	155	1.020	107,2	120,7
Sữa và sản phẩm sữa	Triệu USD	125	650	123,7	114,5
Rau quả	Triệu USD	115	689	102,6	117,0
Hạt điều	Triệu USD	338	2.547	155,5	319,5
Ngô	Triệu USD	321	1.459	131,2	161,5
Thức ăn gia súc và NPL	Triệu USD	400	2.489	103,7	136,6
Quặng và khoáng sản khác	Triệu USD	441	2.150	298,2	292,5
Than đá	Triệu USD	276	1.736	68,5	78,6
Dầu thô	Triệu USD	295	1.953	169,7	92,5
Xăng dầu	Triệu USD	286	2.120	73,0	122,9
Hóa chất	Triệu USD	680	3.814	189,9	161,2
Sản phẩm hoá chất	Triệu USD	600	3.522	144,7	134,5
Tân dược	Triệu USD	270	1.455	84,9	92,3
Phân bón	Triệu USD	135	654	167,3	128,6
Chất dẻo	Triệu USD	1.056	6.069	170,7	154,9
Sản phẩm chất dẻo	Triệu USD	670	3.965	121,8	122,0

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
Cao su	Triệu USD	218	1.297	260,1	243,8
Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD	280	1.554	158,2	141,8
Giấy các loại	Triệu USD	220	1.142	174,2	141,7
Bông	Triệu USD	302	1.602	169,0	126,9
Sợi dệt	Triệu USD	233	1.334	175,5	138,4
Vải	Triệu USD	1.400	7.297	138,1	132,3
Nguyên PL dệt, may, giày dép	Triệu USD	620	3.373	152,9	134,2
Thủy tinh và các SP từ thủy tinh	Triệu USD	110	798	107,3	124,8
Phế liệu sắt thép	Triệu USD	324	1.431	296,5	215,8
Sắt thép	Triệu USD	1.019	5.662	156,2	140,8
Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD	450	2.500	130,3	129,5
Kim loại thường khác	Triệu USD	825	4.472	189,7	159,9
SP từ kim loại thường khác	Triệu USD	135	802	120,3	125,2
Điện tử, máy tính và LK	Triệu USD	4.900	32.730	95,5	120,6
Hàng điện gia dụng và LK	Triệu USD	200	1.333	83,4	118,9
Điện thoại và LK	Triệu USD	1.300	8.872	125,2	148,7
Máy ảnh, máy quay phim và LK	Triệu USD	180	1.019	94,6	95,9
Máy móc thiết bị, DC PT khác	Triệu USD	4.000	22.908	135,2	137,3
Dây điện và cáp điện	Triệu USD	190	1.154	128,9	137,1
Ô tô	Triệu USD	765	4.422	202,1	175,6
Trong đó: Nguyên chiếc	Triệu USD	285	1.787	292,1	194,7
Chênh lệch xuất nhập khẩu (xuất-nhập)	Triệu USD	-1.000	-1.473		
8. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ	Ngàn tỷ đồng	381,858	2.463,846	93,4	104,9
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	Ngàn tỷ đồng	316,131	1.985,4	98,7	106,2
Dịch vụ lưu trú ăn uống	Ngàn tỷ đồng	28,929	224,042	68,9	97,3
Du lịch lữ hành	Ngàn tỷ đồng	0,183	4,455	19,6	48,2
Dịch vụ khác	Ngàn tỷ đồng	36,615	249,952	79,7	104,4

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 6 năm 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021	Tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
9. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA					
Vận tải hành khách					
Khối lượng vận chuyển	Triệu HK	235,463	1.813,534	79,7	99,3
Khối lượng luân chuyển	Tỷ HK.km	10,368	78,796	74,8	94,3
Vận tải hàng hóa					
Khối lượng vận chuyển	Triệu tấn	153,756	903,515	108,6	111,5
Khối lượng luân chuyển	Tỷ tấn.km	31,131	177,953	109,4	111,3